TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 3, CN=TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302365564
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.28 16:02:11+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1114 /CSVN-CBTT V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 1 của năm 2026 so với lợi nhuận sau thuế quý 1 của năm 2025 của Báo cáo tài chính riêng Tập đoàn.	*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026*

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty: **TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán : GVR

Địa chỉ trụ sở chính : 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện : Ông **Lê Thanh Hưng** Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế ≥ 10% của kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 của năm 2026 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 của năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng do các nguyên nhân chính như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 1 của năm 2026 (506,43 tỷ đồng) so với kết quả của quý 1 năm 2025 (292,75 tỷ đồng) là do giá bán mủ cao su tiếp tục tăng cao nên dẫn đến cổ tức, lợi nhuận được chia cao hơn cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh về chênh lệch lợi nhuận sau thuế ≥ 10% của kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 của năm 2026 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý 1 của năm 2025 của Công ty mẹ Tập đoàn./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA DOANH NGHIỆP
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301... 564 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Hưng

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT HĐQT TĐ (để b/c);
- Lưu: VT; CBTT.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

QUÝ 1 NĂM 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	04 - 48
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà Nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Hưng	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Phước	Thành viên
Ông Hà Văn Khương	Thành viên
Ông Trương Minh Trung	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Cẩm Hồng	Thành viên
Ông Nguyễn Hay	Thành viên
Ông Nguyễn Đông Phong	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hỏi Em	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Như Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Cường	Kiểm soát viên chuyên trách
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Võ Văn Tuấn	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301... TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.877.970.709.115**	**6.618.454.296.869**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**1.304.036.067.669**	**1.303.766.080.564**
111	1. Tiền		157.136.067.669	157.666.080.564
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.146.900.000.000	1.146.100.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**4.005.041.097.530**	**3.952.051.504.597**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		4.350.438.709.615	4.297.003.095.097
124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(346.493.009.246)	(346.046.987.661)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.353.925.667.545**	**895.768.944.825**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	78.028.484.917	41.952.160.314
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	87.802.355.572	55.415.167.982
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.223.209.117.878	831.957.982.531
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.114.290.822)	(33.556.366.002)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**44.172.270.532**	**287.062.969.619**
141	1. Hàng tồn kho	9	44.172.270.532	287.062.969.619
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**170.795.605.839**	**179.804.797.264**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		1.769.421.457	3.334.173.682
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	169.026.184.382	176.470.623.582

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**39.173.890.347.667**	**39.196.455.750.536**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.584.481.710.681**	**2.609.556.504.660**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	329.017.085.220	346.730.924.429
215	2. Phải thu dài hạn khác	7	2.255.464.625.461	2.262.825.580.231
220	**II. Tài sản cố định**		**104.818.535.357**	**107.272.753.484**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	93.474.452.855	95.871.662.438
222	- *Nguyên giá*		*269.107.133.258*	*269.107.133.258*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(175.632.680.403)*	*(173.235.470.820)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11.344.082.502	11.401.091.046
228	- *Nguyên giá*		*21.939.665.174*	*21.939.665.174*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10.595.582.672)*	*(10.538.574.128)*
250	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**13.978.748.892**	**4.060.536.437**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.978.748.892	4.060.536.437
260	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	4	**36.445.124.519.887**	**36.446.997.961.535**
261	1. Đầu tư vào công ty con		31.403.255.697.063	31.403.255.697.063
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.749.855.610.109	5.749.855.610.109
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		203.111.202.124	203.111.202.124
264	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.267.708.153.046)	(1.266.416.611.398)
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		727.133.754.287	727.148.754.287
266	6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		(370.523.590.650)	(369.956.690.650)
270	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**25.486.832.850**	**28.567.994.420**
271	1. Chi phí trả trước dài hạn		25.486.832.850	28.567.994.420
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**46.051.861.056.782**	**45.814.910.047.405**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**161.398.628.393**	**430.886.823.367**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**143.198.436.552**	**413.354.949.188**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	32.242.146.503	103.512.343.469
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	9.862.450.750	149.191.602.333
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		826.895.942	857.870.692
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn h	13	460.996.407	2.662.979.803
315	5. Phải trả người lao động		8.824.718.313	42.855.383.873
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	9.763.324.200	10.570.693.231
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	33.822.346.009	27.563.570.379
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		47.395.558.428	76.140.505.408
330	**II. Nợ dài hạn**		**18.200.191.841**	**17.531.874.179**
338	1. Phải trả dài hạn khác	16	18.200.191.841	17.531.874.179
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	17	**45.890.462.428.389**	**45.384.023.224.038**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.880.666.221.105	2.880.666.221.105
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.009.796.207.284	2.503.357.002.933
420a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.503.357.002.933*	-
420b	- *LNST chưa phân phối năm này*		*506.439.204.351*	*2.503.357.002.933*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**46.051.861.056.782**	**45.814.910.047.405**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**718.111.184.406**	**1.012.451.973.021**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	422.923.200
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**718.111.184.406**	**1.012.029.049.821**
11	4. Giá vốn hàng bán	20	677.427.612.720	990.209.086.396
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**40.683.571.686**	**21.819.963.425**
21	**6. Lãi/lỗ hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	513.677.569.883	262.192.582.196
23	8. Chi phí tài chính	22	1.511.599.771	(45.523.107.516)
24	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	*560.960.163*
25	9. Chi phí bán hàng	23	1.991.924.279	2.713.444.970
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	44.753.057.913	34.370.205.485
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**506.104.559.606**	**292.452.002.682**
31	12. Thu nhập khác	25	334.647.745	303.009.995
32	13. Chi phí khác		3.000	-
40	**14. Lợi nhuận khác**		**334.644.745**	**303.009.995**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**506.439.204.351**	**292.755.012.677**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**506.439.204.351**	**292.755.012.677**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		562.328.725.116	715.748.639.043
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(552.621.217.200)	(711.005.823.976)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(54.394.706.580)	(30.611.510.760)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.602.392.938	26.335.465.615
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.327.011.733)	(64.920.343.301)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(67.411.817.459)***	***(64.453.573.379)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.195.878.256)	(446.020.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(630.000.000.000)	(553.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		613.015.000.000	452.069.985.455
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		88.893.657.570	248.011.623.837
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***67.712.779.314***	***146.635.589.292***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.974.750)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(30.974.750)***	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**269.987.105**	**82.182.015.913**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1.303.766.080.564**	**605.210.723.572**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**1.304.036.067.669**	**687.392.739.485**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ – TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301266564 ngày 01 tháng 06 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Trụ sở của Tập đoàn được đặt tại: Số 236, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch quốc tế của Tập đoàn: Vietnam Rubber Group, tên viết tắt: VRG.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng, khai thác và kinh doanh sản phẩm từ cây cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến mủ và kinh doanh mủ cao su; trồng rừng và sản xuất kinh doanh các sản phẩm gỗ (bao gồm cả gỗ nguyên liệu và gỗ thành phẩm);
- Tổ chức nghiên cứu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ cây cao su và cây rừng trồng;
- Công nghiệp sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghiệp cao su, nguyên phụ liệu ngành cao su;
- Cơ khí: đúc, cán thép; sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp khác (không đúc, sắt thép và chế tạo sản phẩm cơ khí và thiết bị công nghiệp tại trụ sở);
- Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trồng cây cao su chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính;
- Công nghiệp điện: đầu tư, xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;
- Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất, kinh doanh: vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Cấp nước, xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở), dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường; Các dịch vụ: đo đạc bản đồ, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); khoa học công nghệ, tin học, kiểm định, giám định hàng hóa; in ấn (trừ in tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ trở), sản xuất, thương mại, khách sạn (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở), du lịch, xuất khẩu lao động;
- Chăn nuôi gia súc (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2015, Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện tại, các khoản nợ xấu từ khi nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Cao su Việt Nam tiếp tục được Tập đoàn kế thừa để theo dõi, quản lý và thu hồi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**
- Văn phòng đại diện tại Vương quốc Campuchia	#7B, Phố 466, Phường Tonle Basac, Quận Charkamon, Phnom Penh
- Văn phòng đại diện tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	Bản Hongke, Huyện Saysettha, Thủ đô Viêng Chăn
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Thành phố Hà Nội

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi các công ty thành viên thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- Riêng đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản phải thu về cho vay khách hàng từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam - đơn vị hoạt động theo mô hình tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
  + Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.
  + Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

  + Dự phòng chung: Dự phòng chung được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

- Tập đoàn phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn.

- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

- Hoạt động Repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực Repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu Repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng không thu hồi được.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tập đoàn hiện được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.534.127.527	1.723.784.081
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	155.601.940.142	155.942.296.483
Các khoản tương đương tiền	1.146.900.000.000	1.146.100.000.000
	1.304.036.067.669	**1.303.766.080.564**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Đầu tư ngắn hạn	***3.882.416.395.596***	-	***3.865.416.395.596***	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.882.416.395.596	-	3.865.416.395.596	-
a.2) Phải thu về cho vay ngắn hạn	***361.041.738.099***	***(337.199.573.502)***	***361.041.738.099***	***(336.952.091.607)***
Bên liên quan	***353.512.613.099***	***(329.670.448.502)***	***353.512.613.099***	***(329.422.966.607)***
- Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	181.362.095.404	(181.362.095.404)	181.362.095.404	(181.362.095.404)
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	92.278.244.169	(92.278.244.169)	92.278.244.169	(92.278.244.169)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	73.992.345.968	(55.114.425.915)	73.992.345.968	(55.114.425.915)
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	1.559.181.666	-	1.559.181.666	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	1.351.884.074	-	1.351.884.074	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	1.979.855.168	(915.683.014)	1.979.855.168	(668.201.119)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	989.006.650	-	989.006.650	-
Bên khác	***7.529.125.000***	***(7.529.125.000)***	***7.529.125.000***	***(7.529.125.000)***
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Cao su (Nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán Delta)	7.529.125.000	(7.529.125.000)	7.529.125.000	(7.529.125.000)
a.3) Phải thu về tiền lãi ngắn hạn	***106.980.575.920***	***(7.638.036.034)***	***70.544.961.402***	***(7.439.496.345)***
+ Phải thu tiền lãi dự thu	104.532.493.445	(6.903.171.859)	68.708.162.327	(6.903.171.859)
Bên liên quan	***13.722.982.480***	***(6.903.171.859)***	***10.931.024.984***	***(6.903.171.859)***
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	2.791.957.496	-	-	
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	9.275.625.275	(6.903.171.859)	9.275.625.275	(6.903.171.859)
- Công ty CP Chứng Khoán Cao Su	1.655.399.709	-	1.655.399.709	-
Bên khác	***90.809.510.965***	-	***57.777.137.343***	-
+ Phải thu lãi cho vay vốn AFD	2.448.082.475	(734.864.175)	1.836.799.075	(536.324.486)
Bên liên quan	***2.448.082.475***	***(734.864.175)***	***1.836.799.075***	***(536.324.486)***
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	415.157.759	-	209.859.966	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	371.829.308	-	193.825.944	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	1.389.192.474	(734.864.175)	1.291.434.262	(536.324.486)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	271.902.934	-	141.678.903	-
Bên khác	-	-	-	-
	4.350.438.709.615	**(344.837.609.536)**	**4.297.003.095.097**	**(344.391.587.952)**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	31/03/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu nhận sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam					
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB		1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Mới Kim Tự Tháp		68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
		1.163.634.161	**(68.237.000)**	**1.163.634.161**	**(68.237.000)**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/03/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con							
Công ty con đầu tư 100% vốn							
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai		3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long		935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng		2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh		1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng		1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk		716.474.580.464		-	716.474.580.464		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo		615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông		1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê		1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum		627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang		1.452.749.526.832		-	1.452.749.526.832		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh		1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam		643.081.414.030		(214.025.474.446)	643.081.414.030		(215.984.478.213)
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam		384.196.304.173		(33.744.601.669)	384.196.304.173		(37.616.600.741)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh		667.308.339.858		(169.363.938.939)	667.308.339.858		(172.726.713.162)
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh		625.705.840.423		(200.011.548.045)	625.705.840.423		(205.428.757.515)
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa		239.803.607.484		(988.532.133)	239.803.607.484		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị		432.783.235.397		-	432.783.235.397		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận		313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi		79.426.489.341		(57.664.908.611)	79.426.489.341		(57.050.880.246)
- Trường Cao đẳng Miền đông		18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Tạp chí Cao su Việt Nam		11.336.097.506		-	11.336.097.506		-
- Trung tâm Y tế Cao su		1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam		131.788.294.322		-	131.788.294.322		-
		19.650.142.733.535	-	**(675.799.003.843)**	**19.650.142.733.535**	-	**(688.807.429.877)**

	Mã CK	31/03/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty con đầu tư trên 50% vốn		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa [(1)]	BRR	1.096.524.000.000	2.083.395.600.000	-	1.096.524.000.000	1.983.977.424.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên [(1)]	RTB	865.905.530.000	2.511.126.037.000	-	865.905.530.000	2.470.428.477.090	-
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc		245.618.689.229		-	245.618.689.229		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị		303.951.362.000		-	303.951.362.000		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		191.250.000.000		-	191.250.000.000		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	RBC	89.540.605.515		-	89.540.605.515		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên		269.179.671.747		(64.783.988.663)	269.179.671.747		(55.719.382.775)
- Công ty Cổ phần VRG - ĐăkNông		206.085.048.366		-	206.085.048.366		-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru		6.232.160.000		(108.715.908)	6.232.160.000		(397.289.954)
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy		404.916.761.911		-	404.916.761.911		-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		723.532.016.495		(46.632.613.444)	723.532.016.495		(44.102.277.698)
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh [(1)]	TRC	390.600.000.000	1.296.000.000.000	-	390.600.000.000	1.386.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú [(1)]	DPR	840.000.000.000	1.920.000.000.000	-	840.000.000.000	1.824.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su		19.442.138.245		-	19.442.138.245		-
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang		283.548.428.712		(5.572.980.710)	283.548.428.712		(4.873.455.380)
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco		602.466.033.379		(312.503.630.333)	602.466.062.679		(312.503.630.333)
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu		837.737.046.488		-	837.737.046.488		-
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên		420.686.216.787		-	420.686.216.787		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa [(1)]	PHR	1.126.494.844.800	5.596.368.620.000	-	1.126.494.844.800	5.280.444.585.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II		670.092.314.721		(15.538.279.109)	670.092.314.721		(15.347.990.080)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái		349.410.546.000		(16.046.325.909)	349.410.546.000		(14.886.686.439)

	Mã CK	31/03/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty con đầu tư trên 50% vốn (tiếp theo)							
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình [1]	HRC	502.951.680.000		-	502.951.680.000		-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao		37.174.406.372		(37.174.406.372)	37.174.406.372		(37.174.406.372)
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn		159.839.357.271		-	159.839.357.271		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An		627.659.466.154		-	627.659.466.154		-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản		5.274.639.336		-	5.274.639.336		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang		477.000.000.000		-	477.000.000.000		-
		11.753.112.963.528	**13.406.890.257.000**	**(498.360.940.448)**	**11.753.112.992.828**	**12.944.850.486.090**	**(485.005.119.031)**
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex		8.749.737.281		(7.183.784.167)	8.749.737.281		(7.183.784.167)
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên [1]	NTC	40.784.285.192	700.771.500.000	-	40.784.285.192	766.438.200.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào		170.591.892.366		-	170.591.892.366		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành [1]	BRC	57.440.573.000	72.547.896.000	-	57.440.573.000	75.570.725.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom		607.745.965.312		-	607.745.965.312		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành		23.439.624.115		-	23.439.624.115		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie		198.760.920.280		-	198.760.920.280		-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie		295.203.752.360		-	295.203.752.360		-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha		1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom		293.412.365.332		-	293.412.365.332		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom		1.170.734.285.077		-	1.170.734.285.077		-
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri		863.696.280.481		-	863.696.280.481		-
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri		327.378.048.414		-	327.378.048.414		-
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông - Stung Treng		194.369.919.882		-	194.369.919.882		-
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh		95.141.495.684		(54.098.673.004)	95.141.495.684		(54.261.016.079)
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie		163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia		201.956.894.334		-	201.956.894.334		-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền		32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie [2]		-		-	-		-
		5.749.855.610.109	**773.319.396.000**	**(61.282.457.171)**	**5.749.855.610.109**	**842.008.925.000**	**(61.444.800.246)**

	Mã CK	31/03/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam [1]	VRG	9.743.200.000	66.253.760.000	-	9.743.200.000	69.909.678.933	-
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An [1]	GTA	18.329.722.400	9.611.927.600	(8.717.794.800)	18.329.722.400	10.718.416.940	(7.611.305.460)
- Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	VIR	3.850.000.000		(465.143.603)	3.850.000.000		(465.143.603)
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế [1]	EIC	44.118.073.392	98.496.000.000	-	44.118.073.392	109.454.400.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Tổng Công ty Xây dựng và Thủy lợi 4 - CTCP [1]	TL4	24.418.782.000	29.845.178.000	-	24.418.782.000	26.245.668.653	-
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư		23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG [1]	SIP	686.816	260.811.388.800	-	686.816	201.370.998.400	-
- Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam [2]		-		-	-		-
- Công ty Cổ phần Thép Hưng Thịnh [2]		-		-	-		-
		203.111.202.124	**465.018.254.400**	**(32.265.751.584)**	**203.111.202.124**	**417.699.162.926**	**(31.159.262.244)**

[1] Ngoài các khoản đầu tư này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

[2] Theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 01/01/2016, các khoản đầu tư này có giá gốc được Tập đoàn đánh giá lại là 0 đồng do các đơn vị này có số lỗ lũy kế lớn hơn vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 31/03/2026 như sau:

Công ty con 100% vốn

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Tỉnh Đăk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Tỉnh Đăk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang -	Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Đào tạo
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Hành chính sự nghiệp
- Trung tâm Y tế Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Y tế
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Nghiên cứu cao su

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trên 50% vốn				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Thành phố Hồ Chí Minh	97,47%	97,47%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng, khai thác và kinh doanh cao su
- Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	71,03%	71,03%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Geruco Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	84,85%	84,85%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thành phố Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	Thành phố Hồ Chí Minh	69,12%	69,12%	Kinh doanh Thương mại, Xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện VRG - Phú Yên	Tỉnh Đắk Lắk	81,77%	81,77%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần VRG - Đăk Nông	Tỉnh Lâm Đồng	68,60%	68,60%	Thủy điện
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Thành phố Hồ Chí Minh	64,38%	64,38%	Sản xuất kinh doanh dụng cụ Thể thao
- Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	Tỉnh Quảng Ngãi	59,00%	59,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	69,03%	69,03%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	61,80%	61,80%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	55,24%	55,24%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Thành phố Hồ Chí Minh	60,00%	60,00%	Cơ khí cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Tỉnh Tuyên Quang	82,59%	82,59%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Quasa Geruco	Tỉnh Quảng Trị	75,23%	75,23%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	83,54%	83,54%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	60,00%	60,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh	66,62%	66,62%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	88,50%	88,50%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Tỉnh Lào Cai	81,52%	81,52%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Thành phố Hồ Chí Minh	55,06%	55,06%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao	Tỉnh Quảng Ninh	52,51%	52,51%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Thành phố Hồ Chí Minh	51,04%	51,04%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	93,03%	93,03%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh Thương mại, Xuất nhập khẩu
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh An Giang	99,58%	99,58%	Chế biến gỗ

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/03/2026 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Xí nghiệp Liên doanh Visorutex	Thành phố Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Thành phố Hồ Chí Minh	20,42%	20,42%	Hạ tầng Khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	20,66%	20,66%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	48,85%	48,85%	Công nghiệp cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tỉnh Tây Ninh	41,00%	41,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	Tỉnh Đồng Nai	20,77%	20,77%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Đồng Nai	29,96%	29,96%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	Tỉnh Đồng Nai	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampongthom	Thành phố Hồ Chí Minh	37,48%	37,48%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampongthom	Tỉnh Gia Lai	50,48%	50,48%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang - Ratanakiri	Tỉnh Gia Lai	47,49%	47,49%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Tỉnh Đắk Lắk	39,98%	39,98%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su ChưPrông - Stung Treng	Tỉnh Gia Lai	30,31%	30,31%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Thành phố Hồ Chí Minh	34,00%	34,00%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Thành phố Hồ Chí Minh	42,81%	42,81%	Trồng và khai thác cao su
- Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Thành phố Hồ Chí Minh	38,50%	38,50%	Hạ tầng khu Công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Tỉnh Đồng Nai	46,00%	46,00%	Trồng và khai thác cao su

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh số 27.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Phải thu về cho vay dài hạn				
Bên liên quan: Các khoản cho vay tại Văn phòng Tập đoàn	*21.975.058.857*	-	*21.975.058.857*	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	7.795.836.380	-	7.795.836.380	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	6.759.380.331	-	6.759.380.331	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	2.474.794.946	-	2.474.794.946	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	4.945.047.200	-	4.945.047.200	-
Bên khác: Các khoản cho vay sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su Việt Nam	*705.158.695.430*	*(370.523.590.650)*	*705.173.695.430*	*(369.956.690.650)*
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.601.359.215	(43.302.959.215)	51.616.359.215	(42.736.059.215)
+ *Lê Thanh Nhã*	*18.931.920.201*	*(10.633.520.201)*	*18.931.920.201*	*(10.051.620.201)*
+ *Tô Đình Chiến*	*16.496.910.403*	*(16.496.910.403)*	*16.496.910.403*	*(16.496.910.403)*
+ *Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến Quân*	*16.000.000.000*	*(16.000.000.000)*	*16.000.000.000*	*(16.000.000.000)*
+ *Vương Đáng*	*172.528.611*	*(172.528.611)*	*187.528.611*	*(187.528.611)*
- Các khách hàng khác	653.557.336.215	(327.220.631.435)	653.557.336.215	(327.220.631.435)
	727.133.754.287	**(370.523.590.650)**	**727.148.754.287**	**(369.956.690.650)**

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty CP Xuất Khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	12.220.577.736	-	12.220.577.736	-
Bên khác				
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Sao Kim	26.927.521.922	(21.936.728.028)	26.927.521.922	(20.278.803.207)
- Công ty TNHH Đức Việt	30.741.313.556	-	-	-
- Các khoản khác	8.139.071.703	(470.964.000)	2.804.060.656	(570.964.000)
	78.028.484.917	**(22.407.692.028)**	**41.952.160.314**	**(20.849.767.207)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	298.116.000	-	426.893.513	-
- Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	48.600.000.000	-	48.600.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Quasa - Geruco Lào	33.713.741.760	-	-	-
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	-	-	3.664.200.600	-
- Các đối tượng khác	5.190.497.812	-	2.724.073.869	-
	87.802.355.572	**-**	**55.415.167.982**	**-**
b) Dài hạn				
Bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	38.555.727.500	-	38.555.727.500	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	32.143.791.093	-	33.000.000.000	-
- Công ty CP Cao su Sơn La	74.200.000.000	-	74.200.000.000	-
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	184.117.566.627	-	200.975.196.929	-
	329.017.085.220	**-**	**346.730.924.429**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn	***1.217.772.659.829***	***(8.752.000.000)***	***826.521.524.482***	***(8.752.000.000)***
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	6.922.169.876	-	6.922.169.876	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	8.752.000.000	(8.752.000.000)	33.598.734.660	(8.752.000.000)
- Phải thu lợi nhuận tập trung	1.042.901.908.131	-	630.573.898.360	-
- Phải thu nhân viên tiền tạm ứng	3.389.181.600	-	465.000.000	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	47.365.805.338	-	47.380.407.951	-
- Phải thu khác	108.441.594.884	-	107.581.313.635	-
Phải thu khác phát sinh từ sáp nhập Công ty Tài chính Cao su	***5.436.458.049***	***(3.954.598.795)***	***5.436.458.049***	***(3.954.598.795)***
- Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hỗ trợ lãi suất	2.697.168.577	(2.697.168.577)	2.697.168.577	(2.697.168.577)
- Phải thu tạm ứng phí xử lý nợ	1.481.859.254	-	1.481.859.254	-
- Phải thu tiền lương truy thu	1.257.430.218	(1.257.430.218)	1.257.430.218	(1.257.430.218)
	1.223.209.117.878	**(12.706.598.795)**	**831.957.982.531**	**(12.706.598.795)**
b) Phải thu dài hạn khác				
Phải thu khác phát sinh tại Văn phòng Tập đoàn				
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	18.250.000.000	-	18.250.000.000	-
- Phải thu về tiền tạm ứng vốn XDCB (*)	2.237.214.625.461	-	2.242.975.580.231	-
- Phải thu về ứng vốn kinh doanh	-	-	1.600.000.000	-
	2.255.464.625.461	**-**	**2.262.825.580.231**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**3.390.885.379.410**	**-**	**3.010.004.777.820**	**-**

(*) Khoản tạm ứng cho các Công ty trách nhiệm hữu hạn được Tập đoàn đầu tư 100% vốn để bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho các đơn vị thành viên.

8 . NỢ XẤU

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Các đối tượng tại Văn phòng Tập đoàn				
+ Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Cao su	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
+ Công ty CP Chứng khoán Cao su	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	92.278.244.169	-	92.278.244.169	-
+ Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	181.362.095.404	-	181.362.095.404	-
+ Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	83.267.971.243	21.250.373.469	83.267.971.243	21.250.373.469
+ Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Sao Kim	26.927.521.922	4.990.793.894	26.927.521.922	6.648.718.715
+ Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	2.230.138.094	579.590.905	2.230.138.094	1.025.612.489
+ Các khách hàng khác	470.964.000	-	570.964.000	-
Các đối tượng sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam				
+ Các khách hàng cho vay [(1)]	653.557.336.215	326.336.704.780	653.557.336.215	326.336.704.780
+ Các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu [(2)]	51.601.359.215	8.298.400.000	51.616.359.215	8.880.300.000
+ Các đối tượng khác	3.954.598.795	-	3.954.598.795	-
	1.113.586.753.766	**361.455.863.048**	**1.113.701.753.766**	**364.141.709.453**

(1) Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam ("RFC") đã sáp nhập vào Tập đoàn từ ngày 01/12/2015, số dư nợ gốc cho vay tại ngày 31/03/2026 với số tiền 705,17 tỷ VND bao gồm 175 đối tượng khách hàng cho vay, chi tiết một số thông tin liên quan:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Tổng số dư nợ cho vay	705.158.695.430	705.173.695.430
- Lãi dự thu [(*)]	2.209.298.260.221	2.186.519.695.386
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.398.428.340.861	1.398.428.340.861

(*) Khoản lãi dự thu đang được Tập đoàn theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định đối với các tổ chức tín dụng và hướng dẫn theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016.

Tình trạng hồ sơ và phương án xử lý liên quan đến khoản cho vay này tại ngày 31/03/2026 bao gồm:

Tình trạng hồ sơ	Số hồ sơ	Số dư nợ	
		Nợ gốc	Nợ lãi
		VND	VND
Hồ sơ khởi kiện	26	382.039.156.261	947.338.527.438
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý chưa có bản án	*20*	*334.979.385.478*	*889.571.736.067*
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đang thụ lý có bản án	*2*	*12.127.850.582*	*52.235.528.340*
+ Hồ sơ tín dụng Tòa án đã đình chỉ khởi kiện do hết hiệu lực - khởi kiện quyền đòi nợ	*4*	*34.931.920.201*	*5.531.263.030*
Hồ sơ tại cơ quan thi hành án	147	321.779.539.169	1.260.681.141.314
+ Hồ sơ đang thi hành án có TSTC (được thi hành án và bị thi hành án)	*8*	*40.890.764.794*	*125.152.142.701*
+ Hồ sơ đang thi hành án có TSTC (được thi hành án)	*38*	*269.840.104.055*	*754.616.037.261*
+ Hồ sơ thi hành án không có tài sản thế chấp	*101*	*11.048.670.320*	*380.912.961.351*
Hồ sơ chưa khởi kiện	2	1.340.000.000	1.278.591.469
	175	**705.158.695.430**	**2.209.298.260.221**

(2) Chi tiết các hợp đồng cho vay Repo cổ phiếu

Khách hàng	Tài sản đảm bảo (cổ phần)	Số lượng cổ phiếu	Số dư nợ gốc tại 31/03/2026	Dự phòng tại 31/03/2026
			VND	VND
Tô Đình Chiến	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vương Đáng	Công ty CP Thép Hưng Thịnh	100.000	172.528.611	172.528.611
Lê Thanh Nhã	Công ty CP Đầu tư Kiến Quân	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Lê Thanh Nhã	Mã CK: HAG	506.000	13.431.920.201	5.133.520.201
			51.601.359.215	**43.302.959.215**

Đối với các khoản cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu, toàn bộ số lượng cổ phiếu đã được chuyển quyền sở hữu cho RFC và Tập đoàn có quyền chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu này. Giá trị có thể thu hồi khoản cho vay được xác định theo giá trị hợp lý khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34.069.411	-	34.957.765	-
Công cụ, dụng cụ	1.840.400.000	-	1.840.400.000	-
Hàng hoá	42.297.801.121	-	285.187.611.854	-
	44.172.270.532	**-**	**287.062.969.619**	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.774.809.642	7.153.080.717	33.457.821.695	70.721.421.204	269.107.133.258
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**157.774.809.642**	**7.153.080.717**	**33.457.821.695**	**70.721.421.204**	**269.107.133.258**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	83.484.726.943	4.797.251.292	15.468.150.498	69.485.342.087	173.235.470.820
- Khấu hao trong kỳ	1.401.865.722	71.433.975	812.558.484	111.351.402	2.397.209.583
Số dư cuối kỳ	**84.886.592.665**	**4.868.685.267**	**16.280.708.982**	**69.596.693.489**	**175.632.680.403**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	74.290.082.699	2.355.829.425	17.989.671.197	1.236.079.117	95.871.662.438
Tại ngày cuối kỳ	**72.888.216.977**	**2.284.395.450**	**17.177.112.713**	**1.124.727.715**	**93.474.452.855**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11.109.585.388	10.830.079.786	21.939.665.174
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**11.109.585.388**	**10.830.079.786**	**21.939.665.174**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	10.538.574.128	10.538.574.128
- Khấu hao trong kỳ	-	57.008.544	57.008.544
Số dư cuối kỳ	**-**	**10.595.582.672**	**10.595.582.672**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.109.585.388	291.505.658	11.401.091.046
Tại ngày cuối kỳ	**11.109.585.388**	**234.497.114**	**11.344.082.502**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	5.506.605.800	5.506.605.800	-	-
- Công ty CP Cao su Lai Châu	-	-	41.158.530.000	41.158.530.000
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	2.167.200.000	2.167.200.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	1.075.118.400	1.075.118.400	3.200.385.600	3.200.385.600
- BARIA KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	5.088.867.882	5.088.867.882	-	-
- CAOUTCHOUC MEKONG CO., LTD	-	-	18.292.555.008	18.292.555.008
- TAN BIEN - KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	-	-	10.358.247.900	10.358.247.900
- BEAN HEACK INVESTMENT CO.,LTD	10.229.093.426	10.229.093.426	-	-
- KRONGBUK RATANAKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC CO.,LTD	-	-	9.527.372.400	9.527.372.400
- Phải trả đối tượng khác	154.088.400	154.088.400	309.294.031	309.294.031
Bên khác				
- Công ty TNHH Du lịch Khanh	-	-	1.637.759.000	1.637.759.000
- Báo Tuổi trẻ	-	-	500.000.000	500.000.000
- Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia II	-	-	2.807.730.108	2.807.730.108
- Xí nghiệp Xây dựng và Sửa chữa nhà	-	-	2.358.495.697	2.358.495.697
- Công ty Cổ phần xây dựng bảo tàng Hồ Chí Minh	6.533.967.239	6.533.967.239	-	-
- Phải trả đối tượng khác	1.487.205.356	1.487.205.356	13.361.973.725	13.361.973.725
	32.242.146.503	**32.242.146.503**	**103.512.343.469**	**103.512.343.469**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	116.282.777.448	-	16.164.774.340	8.720.335.140	108.838.338.248	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	33.132.521.750	-	-	-	33.132.521.750	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.662.979.803	12.648.255.332	14.850.238.728	-	460.996.407
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	4.000.752	-	-	-	4.000.752	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.051.323.632	-	-	-	27.051.323.632	-
	176.470.623.582	**2.662.979.803**	**28.813.029.672**	**23.570.573.868**	**169.026.184.382**	**460.996.407**

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vạn Lợi Kon Tum Việt Nam	-	91.432.754.300
- Công ty TNHH SAILUN VIỆT NAM	-	49.510.487.419
- Công ty TNHH TM DV MAV Việt Nam	1.673.330.400	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Circo	1.602.207.216	-
- Các đối tượng khác	6.586.913.134	8.248.360.614
	9.862.450.750	**149.191.602.333**

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí hoạt động của văn phòng đại diện	9.763.324.200	9.763.324.200
- Chi phí phải trả khác	-	807.369.031
	9.763.324.200	**10.570.693.231**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khoản phải trả tại Văn phòng Tập đoàn	***17.843.562.940***	***11.584.787.310***
- Kinh phí công đoàn	387.912.645	151.556.834
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	297.013.662
- Phải trả khác	17.455.650.295	11.136.216.814
Khoản phải trả sáp nhập từ Công ty Tài chính Cao su	***15.978.783.069***	***15.978.783.069***
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.978.783.069	15.978.783.069
	33.822.346.009	**27.563.570.379**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.766.470.841	6.098.153.179
- Nhận ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty CP VRG - Đăk Nông	11.433.721.000	11.433.721.000
	18.200.191.841	**17.531.874.179**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**63.685.041**	**63.685.041**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2026	**40.000.000.000.000**	**2.880.666.221.105**	**2.503.357.002.933**	**45.384.023.224.038**
Lãi trong kỳ này	-	-	506.439.204.351	506.439.204.351
Số dư tại 31/03/2026	**40.000.000.000.000**	**2.880.666.221.105**	**3.009.796.207.284**	**45.890.462.428.389**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
- Vốn Nhà nước	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Vốn của người lao động	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Vốn của tổ chức công đoàn	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Các cổ đông khác	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	100,00	**40.000.000.000.000**	**100,00**	**40.000.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	857.870.692	758.789.312
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	30.974.750	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*30.974.750*	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	**826.895.942**	**758.789.312**

d) Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000.000	4.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000.000	4.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của Tập đoàn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.880.666.221.105	2.880.666.221.105
	2.880.666.221.105	**2.880.666.221.105**

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ (USD)	1.105.596,17	761.172,41
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	0,48	0,48

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Các khách hàng tại Văn phòng Tập đoàn	6.071.513.101	6.071.513.101
- Các khách hàng tại Công ty Tài chính Cao su	69.264.656.253	69.264.656.253

c) Các thông tin liên quan đến số liệu kế toán sau sáp nhập Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam

Năm 2015, Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam, là tổ chức tín dụng được sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam. Theo Công văn số 4222/BTC-CĐKT ngày 30/03/2016, khoản nợ phải thu khó đòi (lãi phát sinh chưa thu được) mà Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam đã ghi nhận ngoại bảng trước đây theo quy định của Tổ chức tín dụng sẽ tiếp tục theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty mẹ - Tập đoàn để thực hiện thu theo quy định của pháp luật.

Các chỉ tiêu ngoài bảng tại ngày 31/03/2026 liên quan đến Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam bao gồm:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Lãi cho vay chưa thu được	2.200.431.493.803	2.177.652.928.968
- Lãi nhận repo cổ phiếu chưa thu được	8.866.766.418	8.866.766.418
- Giá trị tài sản thế chấp trong các hợp đồng cho vay	1.398.428.340.861	1.398.428.340.861

d) Các thông tin liên quan đến số liệu bảo lãnh cho các đơn vị thành viên vay vốn

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	USD	VND	USD
- Công ty CP VRG Phú Yên	292.587.798.000	-	292.587.798.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	271.592.000.000	-	271.592.000.000	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	477.000.000.000	-	477.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	91.280.000.000	1.875.000	91.280.000.000	1.875.000
	1.132.459.798.000	**1.875.000**	**1.132.459.798.000**	**1.875.000**

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	683.512.888.667	996.165.366.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.676.903.866	4.051.972.044
Doanh thu khác	26.921.391.873	12.234.634.780
	718.111.184.406	**1.012.451.973.021**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	**35.657.076.744**	**57.144.078.767**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	674.850.841.865	986.754.834.431
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.576.770.855	3.454.251.965
	677.427.612.720	**990.209.086.396**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.676.244.547	50.980.044.352
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.791.060.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	870.537.952	471.336.454
Lợi nhuận được chia từ các công ty con đầu tư 100% vốn	444.130.787.384	208.950.141.390
	513.677.569.883	**262.192.582.196**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	**447.534.028.280**	**215.488.019.111**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	560.960.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	220.058.123	163.145.540
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.291.541.648	(46.247.213.219)
	1.511.599.771	**(45.523.107.516)**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.991.924.279	2.713.444.970
	1.991.924.279	**2.713.444.970**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí vật liệu, công cụ đồ dùng	738.671.641	1.104.285.916
Chi phí nhân viên quản lý	24.883.761.723	19.096.247.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.266.179.589	2.294.541.503
Thuế, phí, lệ phí	74.545	23.678.630
Hoàn nhập/ Chi phí dự phòng	2.570.846.405	(31.397.084)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.455.297.775	5.960.312.073
Chi phí khác bằng tiền	11.838.226.235	5.922.536.999
	44.753.057.913	**34.370.205.485**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	334.647.745	303.009.995
	334.647.745	**303.009.995**

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	506.439.204.351	292.755.012.677
Các khoản điều chỉnh tăng	1.131.471.165	400.050.944
Các khoản điều chỉnh giảm	(507.570.675.516)	(293.155.063.621)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(33.132.521.750)**	**(33.132.521.750)**

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.304.036.067.669	-	1.303.766.080.564	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.556.702.228.256	(35.114.290.823)	3.136.735.723.076	(33.556.366.002)
Các khoản cho vay	3.882.416.395.596	(701.134.872.257)	3.865.416.395.596	(697.351.685.551)
Đầu tư dài hạn	100.460.464.608	(9.182.938.403)	100.460.464.608	(8.076.449.063)
	8.843.615.156.129	**(745.432.101.483)**	**8.406.378.663.844**	**(738.984.500.616)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	84.264.684.353	148.607.788.027
Chi phí phải trả	9.763.324.200	10.570.693.231
	94.028.008.553	**159.178.481.258**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Đầu tư dài hạn	-	465.018.254.400	-	465.018.254.400
	-	**465.018.254.400**	**-**	**465.018.254.400**
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	417.699.162.926	-	417.699.162.926
	-	**417.699.162.926**	**-**	**417.699.162.926**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí...

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.304.036.067.669	-	-	1.304.036.067.669
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.266.123.311.972	2.255.464.625.461	-	3.521.587.937.433
Các khoản cho vay	3.906.258.560.193	356.610.163.637	-	4.262.868.723.830
	6.476.417.939.834	**2.612.074.789.098**	**-**	**9.088.492.728.932**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.303.766.080.564	-	-	1.303.766.080.564
Phải thu khách hàng, phải thu khác	840.353.776.843	2.262.825.580.231	-	3.103.179.357.074
Các khoản cho vay	3.889.506.042.088	357.192.063.637	-	4.246.698.105.725
	6.033.625.899.495	**2.620.017.643.868**	**-**	**8.653.643.543.363**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	66.064.492.512	18.200.191.841	-	84.264.684.353
Chi phí phải trả	9.763.324.200	-	-	9.763.324.200
	75.827.816.712	**18.200.191.841**	**-**	**94.028.008.553**
Tại ngày 01/01/2026				
Phải trả người bán, phải trả khác	131.075.913.848	17.531.874.179	-	148.607.788.027
Chi phí phải trả	10.570.693.231	-	-	10.570.693.231
	141.646.607.079	**17.531.874.179**	**-**	**159.178.481.258**

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
		VND	VND
Doanh thu phí quản lý ngành		**26.921.391.873**	**12.234.634.780**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	7.495.360.685	1.995.982.570
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	3.538.256.646	2.266.584.973
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	3.371.178.983	1.617.524.799
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	2.423.586.344	1.087.396.290
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	2.972.446.980	1.465.655.302
- Công ty TNHH MTV Cao su Krong Buk	Công ty con	283.815.682	183.735.125
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	1.705.523.974	1.149.190.436
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	793.852.038	159.181.548
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	499.377.594	233.267.660
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.459.435.907	934.367.786
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	1.394.108.070	847.518.535
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	621.025.142	158.466.343
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	100.860.900	88.062.800
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	262.562.928	47.700.613
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		**8.735.684.871**	**44.909.443.987**
- Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Công ty con	60.030.000	60.030.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	81.046.574
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	71.086.125	71.086.125
- Công ty CP Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty con	-	31.195.549.788
- Công ty CP Cao Su Việt Lào	Công ty liên kết	63.495.819	-
- Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampongthom	Công ty liên kết	71.961.927	-
- Công ty CP Cao su Bến Thành	Công ty liên kết	8.469.111.000	13.501.731.500

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
		VND	VND
Lợi nhuận tập trung từ Công ty TNHH MTV 100% vốn		**444.130.787.384**	**208.950.141.390**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	38.546.168.174	42.341.575.176
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	5.072.537.872	1.651.317.455
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	50.742.733.544	27.341.538.383
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	15.464.518.791	19.629.154.427
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	6.961.028.714	8.367.753.748
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	24.893.332.947	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	36.814.600.359	20.944.575.350
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	11.092.626.502	11.454.516.604
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	36.243.513.111	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	37.216.544.488	37.179.205.440
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	172.805.295.472	36.347.644.028
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	8.277.887.410	3.692.860.779

Giao dịch phát sinh trong kỳ: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
		VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia		-	**1.791.060.000**
- Công ty CP Điện Việt Lào	Công ty nhận đầu tư	-	1.791.060.000
Lãi cho vay		**3.403.240.896**	**4.746.817.721**
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	205.297.793	239.514.355
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	-	126.808.700
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	-	46.683.335
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	-	44.340.544
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	-	27.976.412
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	130.224.031	151.927.985
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	-	19.509.356
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	-	101.400.292
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	204.841.551
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	178.003.364	207.670.738
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	97.758.212	97.758.212
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	-	686.428.745
- Công ty CP Gỗ VRG MDF Kiên Giang	Công ty con	2.791.957.496	2.791.957.496
Mua hàng hóa và dịch vụ		**431.904.391.132**	**464.124.906.009**
- Công ty TNHH MTV CS Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	13.457.200.018	10.016.488.280
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	406.565.250	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	25.019.084.810	10.279.562.832
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	9.696.960.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	-	1.073.520.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	2.966.544.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	12.830.303.304	12.509.844.127
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	10.734.534.514	20.162.918.056
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	-	15.120.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	-	6.038.466.000
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	-	30.979.855.851
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	10.574.928.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	6.938.064.000	15.795.512.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	2.001.888.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang	Công ty con	20.498.601.509	39.765.558.631
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Công ty con	6.360.000.000	7.686.000.000
- Công ty CP Cao su Phước Hòa	Công ty con	-	13.777.344.000
- Công ty CP Cao su Tây Ninh	Công ty con	11.760.960.000	9.527.070.000
- Công ty CP Cao su Lai Châu	Công ty con	46.495.691.273	36.833.890.142
- Công ty CP Cao su Yên Bái	Công ty con	273.481.250	-
- Công ty CP Cao su Sa Thầy	Công ty con	39.777.171.370	19.817.928.244
- Công ty CP Cao su Sơn La	Công ty con	-	10.210.823.490
- Công ty CP Cao su Lai Châu II	Công ty con	3.216.500.000	17.717.474.250
- Công ty CP Cao su Hòa Bình	Công ty con	23.543.979.300	-
- Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	Công ty liên kết	9.535.260.420	14.850.683.715
- Công ty TNHH MTV Cao su Chumomray	Thành viên trong Tập đoàn	-	11.932.964.144

- BA RIA KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	15.310.175.311	-
- BEAN HEACK INVESTMENT Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	61.405.980.988	62.520.835.882
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	Thành viên trong Tập đoàn	20.916.817.958	56.087.224.229
- C.R.C.K.2 APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	Thành viên trong Tập đoàn	61.190.755.217	41.420.942.136
- Công ty TNHH Cổ Phần Quasa - Geruco Lào	Thành viên trong Tập đoàn	6.907.375.440	-
- Công ty TNHH Cao Su Việt Lào	Thành viên trong Tập đoàn	10.085.569.200	-
Thu hồi tiền tạm ứng vốn đầu tư XDCB		**5.760.954.770**	**7.861.278.173**
- Công ty TNHH MTV Cao su EahLeo	Công ty con	-	2.120.416.536
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	881.353.766	482.205.290
- Công ty TNHH MTV CS Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	2.611.959.777	5.258.656.347
- Công ty TNHH MTV CS Nam Giang - Quảng Nam	Công ty con	2.267.641.227	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu về ứng vốn kinh doanh		**6.922.169.876**	**8.522.169.876**
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	6.922.169.876	6.922.169.876
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	-	1.600.000.000
Phải thu về tạm ứng vốn XDCB		**2.237.214.625.461**	**2.242.975.580.231**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	524.552.659.475	524.552.659.475
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	213.738.989.400	213.738.989.400
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	26.200.000.000	26.200.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	153.947.926.443	153.947.926.443
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	101.435.911.551	101.435.911.551
- Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	Công ty con	277.607.996.594	277.607.996.594
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	50.469.466.667	50.469.466.667
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Công ty con	208.473.485.195	208.473.485.195
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Công ty con	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	131.471.502.915	131.471.502.915
- Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Công ty con	111.011.071.883	111.892.425.649
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	69.718.406.102	69.718.406.102
- Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	Công ty con	95.558.140.961	98.170.100.738
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	153.283.653.523	153.283.653.523
- Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang -	Công ty con	111.813.462.161	114.081.103.388
- Trung tâm Y tế Cao su	Công ty con	4.931.952.591	4.931.952.591
Phải thu Cổ tức lợi nhuận được chia		-	**24.846.734.660**
- Công ty CP Cao su Krông Buk - Ratanakiri	Công ty liên kết	-	21.563.124.660
- Công ty CP Điện Việt Lào	Công ty nhận đầu tư	-	3.283.610.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu lợi nhuận Tập trung		**1.042.901.908.131**	**630.573.898.360**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	172.805.295.472	19.518.987.213
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	81.255.231.888	45.011.718.777
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	107.445.765.911	72.331.203.823
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	184.639.702.661	146.093.534.487
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	66.925.235.177	70.146.014.463
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	30.829.900.423	19.737.273.921
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	74.310.734.547	66.032.847.137
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	75.490.774.152	70.418.236.280
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	127.506.584.725	76.763.851.181
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	17.131.074.170	1.666.555.379
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	60.945.516.084	24.130.915.725
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	3.834.189.567	3.834.189.567
- Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Công ty con	2.991.480.310	2.991.480.310
Phải thu phí quản lý tập trung		**75.772.232.459**	**65.329.039.586**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao Su Đồng Nai	Công ty con	7.495.360.685	5.477.580.419
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	8.565.832.132	5.027.575.486
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	1.697.399.699	1.434.836.771
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	11.806.550.885	8.435.371.902
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	2.972.446.980	9.969.287.220
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	24.668.463.650	22.244.877.306
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	904.138.662	620.322.980
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	4.101.172.565	2.395.648.591
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	1.633.019.232	2.043.325.451
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	3.183.210.080	2.389.358.042
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	1.424.446.243	925.068.649
- Công ty TNHH MTV Cao Su Mang Yang	Công ty con	3.152.563.650	1.758.455.580
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	3.137.493.475	1.678.057.568
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	1.030.134.521	929.273.621

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu các Quỹ tập trung		**28.074.443.483**	**37.757.355.107**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	-	5.894.778.604
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Công ty con	3.960.609.661	3.960.609.661
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Công ty con	675.206.000	675.206.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Công ty con	4.698.037.989	4.698.037.989
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Công ty con	-	2.234.815.748
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Công ty con	11.343.149.710	11.343.149.710
- Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Công ty con	574.654.181	574.654.181
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Công ty con	13.750.000	1.171.743.985
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Công ty con	1.512.305.409	1.240.689.427
- Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Công ty con	1.171.743.985	1.512.305.409
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Công ty con	878.267.406	878.267.406
- Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Công ty con	1.455.264.757	1.388.421.277
- Công ty TNHH MTV Cao su Quảng trị	Công ty con	403.033.108	1.455.264.757
- Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Công ty con	1.388.421.277	403.033.108
- Các đơn vị sự nghiệp	Công ty con	-	326.377.845
Phải trả tiền đặt cọc		**63.685.041**	**63.685.041**
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	Công ty con	36.189.749	36.189.749
- Công ty CP Cao su Bà Rịa	Công ty con	27.495.292	27.495.292

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

Tập đoàn trình bày lại một số chỉ tiêu trên "Báo cáo tình hình tài chính" để phù hợp với hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. (Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc
Đỗ Phú Hồng Quân	Lưu Thị Tố Như	Lê Thanh Hưng

Phụ lục số 1 đính kèm Thuyết minh BCTC

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC tại ngày 01/01/2026			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số liệu đã trình bày tại 31/12/2025**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số liệu trình bày lại tại 01/01/2026**	**Chênh lệch**
		VND			VND	VND
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.865.416.395.596	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4.297.003.095.097	431.586.699.501
		-	124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(346.046.987.661)	(346.046.987.661)
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	361.041.738.099			-	(361.041.738.099)
136	Phải thu ngắn hạn khác	902.502.943.933	135	Phải thu ngắn hạn khác	831.957.982.531	(70.544.961.402)
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó	(379.603.353.663)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó	(33.556.366.002)	346.046.987.661
215	Phải thu về cho vay dài hạn	727.148.754.287			-	(727.148.754.287)
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(369.956.690.650)	216	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	369.956.690.650
		-	265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	727.148.754.287	727.148.754.287
		-	266	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	(369.956.690.650)	(369.956.690.650)

VIETNAM RUBBER GROUP	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom – Happiness
No: 1114 /CSVN-CBTT Ref: Explanation of profit fluctuation in Quarter 1/2026 compared to Quarter 1/2025 at Separate Financial Statement of Vietnam Rubber Group.	*Hochiminh City, April 28 ,2026*

Respectfully to:

- State Securities Committee;
- Hochiminh City Stock Exchange.

Company: **VIETNAM RUBBER GROUP – JOINT STOCK COMPANY**

Stock code : GVR

Address : No.236 Nam Ky Khoi Nghia Street, Xuan Hoa Ward, Hochiminh City.

On behalf of : Mr. **Le Thanh Hung - Chief Executive Officer**

According to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance providing guidelines on the information disclosure on securities market.

Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company would like to explain the fluctuation of quarter 1/2026 profit after tax more than 10% compared to quarter 1/2025 profit at the separate financial statement with the main reason as follows:

- Quarter 1/2026 profit after corporate income tax (506,43 billion dong) increasing compared to quarter 1/2025 (292,75 billion dong) is due to the continued rise in selling price of rubber latex, which led to higher dividens and profits distributed from subsidiaries than the same period last year.

The foregoing is the explanation of Vietnam Rubber Group – Joint Stock Company to State Securities Committee and Hochiminh City Stock Exchange about the fluctuation of profit after tax more than 10% of quarter 1/2026 statement income compared to quarter 1/2025.

LEGAL REPRESENTATIVE

M.S.D.N: 0300 6564 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thanh Hưng

Recipients:
- As stated above;
- Chairman (to report);
- Archive: VT; CBTT.

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

VIETNAM RUBBER GROUP

FIRST QUARTER 2026

CONTENTS

	Page
Report of the Board of General Directors	02 - 03
Interim Separate Financial Statements	04 - 48
Interim Separate Statement of Financial Position	04 - 06
Interim Separate Statement of Income	07
Interim Separate Statement of Cash Flows	08
Notes to the Interim Separate Financial Statements	09 - 48

REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Vietnam Rubber Group ("the Group") presents its report and the Group's Separate Financial Statements for the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026.

THE GROUP

Vietnam Rubber Group was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production and circulation.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QD-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QD-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Business License No. 0301266564 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning on 01 June 2018.

The Group's head office is located at: No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF GENERAL DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Management during the period and to the reporting date are:

Mr. Tran Cong Kha	Chairman
Mr. Le Thanh Hung	Member
Mr. Do Huu Phuoc	Member
Mr. Ha Van Khuong	Member
Mr. Truong Minh Trung	Member
Mrs. Huynh Thi Cam Hong	Member
Mr. Nguyen Hay	Member
Mr. Nguyen Dong Phong	Member

The members of the Board of General Directors in the period and to the reporting date are:

Mr. Le Thanh Hung	General Director
Mr. Do Huu Phuoc	Vice General Director
Mr. Pham Hai Duong	Vice General Director
Mr. Tran Thanh Phung	Vice General Director
Mr. Truong Minh Trung	Vice General Director
Mr. Pham Van Hoi Em	Vice General Director
Mr. Tran Nhu Hung	Vice General Director

The members of the Board of Supervision are:

Mr. Nguyen Van Cuong	Head of Control Department
Mr. Nguyen Minh Duc	Member
Mr. Vo Van Tuan	Member

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of General Directors is responsible for the Separate Financial Statements which give a true and fair view the financial position of the Group, its operation results and its cash flows for the period. In preparing those Separate Financial Statements, the Board of General Directors is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of General Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of the Separate Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Separate Financial Statements;
- Prepare and present the Separate Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Financial Statements;
- Prepare the Separate Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Group, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Separate Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Separate Financial Statements give a true and fair view of the financial position as at 31 March 2026, its operating results and its cash flows for the accounting period from 01/01/2026 to 31/03/2026 of the Group in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Financial Statements.

Ho Chi Minh City, April 28 ,2026

On behalf of the Board of General Directors
General Director



Le Thanh Hung

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026

Code	ASSETS	Note	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**6.877.970.709.115**	**6.618.454.296.869**
110	**I. Cash and cash equivalents**	3	**1.304.036.067.669**	**1.303.766.080.564**
111	1. Cash		157.136.067.669	157.666.080.564
112	2. Cash equivalents		1.146.900.000.000	1.146.100.000.000
120	**II. Short-term financial investments**	4	**4.005.041.097.530**	**3.952.051.504.597**
121	1. Trading securities		1.163.634.161	1.163.634.161
122	2. Provision for diminution in value of trading securities		(68.237.000)	(68.237.000)
123	3. Short-term Held-to-maturity investments		4.350.438.709.615	4.297.003.095.097
124	4. Provision for short-term held-to-maturity investments		(346.493.009.246)	(346.046.987.661)
130	**III. Short-term receivables**		**1.353.925.667.545**	**895.768.944.825**
131	1. Short-term trade receivables	5	78.028.484.917	41.952.160.314
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	87.802.355.572	55.415.167.982
135	3. Other short-term receivables	7	1.223.209.117.878	831.957.982.531
136	4. Provision for short-term doubtful debts		(35.114.290.822)	(33.556.366.002)
140	**IV. Inventories**		**44.172.270.532**	**287.062.969.619**
141	1. Inventories	9	44.172.270.532	287.062.969.619
160	**V. Other short-term assets**		**170.795.605.839**	**179.804.797.264**
161	1. Short-term prepaid expenses		1.769.421.457	3.334.173.682
163	2. Taxes and other receivables from State budget	13	169.026.184.382	176.470.623.582

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2017

(continued)

Code	ASSETS	Note	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**39.173.890.347.667**	**39.196.455.750.536**
210	**I. Long-term receivables**		**2.584.481.710.681**	**2.609.556.504.660**
212	1. Long-term prepayments to suppliers	6	329.017.085.220	346.730.924.429
215	2. Other long-term receivables	7	2.255.464.625.461	2.262.825.580.231
220	**II. Fixed assets**		**104.818.535.357**	**107.272.753.484**
221	1. Tangible fixed assets	10	93.474.452.855	95.871.662.438
222	- *Historical costs*		*269.107.133.258*	*269.107.133.258*
223	- *Accumulated depreciation*		*(175.632.680.403)*	*(173.235.470.820)*
227	2. Intangible fixed assets	11	11.344.082.502	11.401.091.046
228	- *Historical costs*		*21.939.665.174*	*21.939.665.174*
229	- *Accumulated amortization*		*(10.595.582.672)*	*(10.538.574.128)*
250	**IV. Long-term assets in progress**		**13.978.748.892**	**4.060.536.437**
252	1. Construction in progress		13.978.748.892	4.060.536.437
260	**V. Long-term financial investments**	4	**36.445.124.519.887**	**36.446.997.961.535**
261	1. Investments in subsidiaries		31.403.255.697.063	31.403.255.697.063
262	2. Investments in joint ventures and associates		5.749.855.610.109	5.749.855.610.109
263	3. Equity investments in other entities		203.111.202.124	203.111.202.124
264	4. Provision for devaluation of long-term investments		(1.267.708.153.046)	(1.266.416.611.398)
265	5. Long-tern held - to - maturity investments		727.133.754.287	727.148.754.287
266	6. Provision for long-term held-to-maturity investments		(370.523.590.650)	(369.956.690.650)
270	**VI. Other long-term assets**		**25.486.832.850**	**28.567.994.420**
271	1. Long-term prepaid expenses		25.486.832.850	28.567.994.420
270	**TOTAL ASSETS**		**46.051.861.056.782**	**45.814.910.047.405**

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 March 2026
(continued)

Code		CAPITAL	Note	31/03/2026	01/01/2026
				VND	VND
300	**C.**	**LIABILITIES**		**161.398.628.393**	**430.886.823.367**
310	**I.**	**Current liabilities**		**143.198.436.552**	**413.354.949.188**
311	1.	Short-term trade payables	12	32.242.146.503	103.512.343.469
312	2.	Short-term prepayments from customers	14	9.862.450.750	149.191.602.333
313	3.	Dividends payable		826.895.942	857.870.692
314	4.	Taxes and other payables to State budget	13	460.996.407	2.662.979.803
315	5.	Payables to employees		8.824.718.313	42.855.383.873
316	6.	Short-term accrued expenses	15	9.763.324.200	10.570.693.231
320	7.	Other short-term payments	16	33.822.346.009	27.563.570.379
323	8.	Bonus and welfare funds		47.395.558.428	76.140.505.408
330	**II.**	**Non-current liabilities**		**18.200.191.841**	**17.531.874.179**
338	1.	Other long-term payables	16	18.200.191.841	17.531.874.179
410	**I.**	**Owner's equity**	17	**45.890.462.428.389**	**45.384.023.224.038**
411	1.	Contributed capital		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	-	*Ordinary shares with voting rights*		*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
418	2.	Development investment fund		2.880.666.221.105	2.880.666.221.105
420	3.	Retained earnings		3.009.796.207.284	2.503.357.002.933
420a	-	*RE accumulated till the end of the previous year*		*2.503.357.002.933*	-
420b	-	*RE of the current period*		*506.439.204.351*	*2.503.357.002.933*
440		**TOTAL CAPITAL**		**46.051.861.056.782**	**45.814.910.047.405**

Ho Chi Minh City, April 28 ,2026

Preparer	Accounting in charge	General Director
Do Phu Hong Quan	Luu Thi To Nhu	Le Thanh Hung

M.S.D.N: 0300 166564 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Quarter I/2026

Code	ITEMS	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
			VND	VND
01	**1. Revenue from sales of goods and rendering of services**	**19**	**718.111.184.406**	**1.012.451.973.021**
02	2. Revenue deductions		-	422.923.200
10	**3. Net revenue from sales of goods and rendering of services**		**718.111.184.406**	**1.012.029.049.821**
11	4. Cost of goods sold	20	677.427.612.720	990.209.086.396
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**40.683.571.686**	**21.819.963.425**
21	**6. Gains/losses from the disposal of investment properties**		-	-
22	7. Financial income	21	513.677.569.883	262.192.582.196
23	8. Financial expenses	22	1.511.599.771	(45.523.107.516)
24	*In which: Interest expense*		-	*560.960.163*
25	9. Selling expenses	23	1.991.924.279	2.713.444.970
26	10. General administrative expenses	24	44.753.057.913	34.370.205.485
30	**11. Net profit from operating activities**		**506.104.559.606**	**292.452.002.682**
31	12. Other income	25	334.647.745	303.009.995
32	13. Other expenses		3.000	-
40	**14. Other profit**		**334.644.745**	**303.009.995**
50	**15. Total net profit before tax**		**506.439.204.351**	**292.755.012.677**
51	16. Current corporate income tax expense	26	-	-
60	**17. Profit after corporate income tax**		**506.439.204.351**	**292.755.012.677**

Ho Chi Minh City, April 28 ,2026

Preparer	Accounting in charge	General Director
Do Phu Hong Quan	Luu Thi To Nhu	Le Thanh Hung

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter I/2026

(Under direct method)

Code	ITEMS	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	1. Proceeds from sales of goods and rendering of services and other revenue		562.328.725.116	715.748.639.043
02	2. Cash paid to suppliers		(552.621.217.200)	(711.005.823.976)
03	3. Cash paid to employees		(54.394.706.580)	(30.611.510.760)
06	4. Other receipts from operating activities		30.602.392.938	26.335.465.615
07	5. Other payments on operating activities		(53.327.011.733)	(64.920.343.301)
20	***Net cash flow from operating activities***		***(67.411.817.459)***	***(64.453.573.379)***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(4.195.878.256)	(446.020.000)
23	2. Lendings and purchase of debt instruments from other entities		(630.000.000.000)	(553.000.000.000)
24	3. Collection of lendings and resale of debt instrument of other entities		613.015.000.000	452.069.985.455
27	4. Interest and dividend received		88.893.657.570	248.011.623.837
30	***Net cash flow from investing activities***		***67.712.779.314***	***146.635.589.292***
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
36	1. Dividends and profits paid to owners		(30.974.750)	-
40	***Net cash flow from financial activities***		***(30.974.750)***	-
50	**Net cash flows in the period**		**269.987.105**	**82.182.015.913**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the period**		**1.303.766.080.564**	**605.210.723.572**
61	Effect of exchange rate fluctuations		-	-
70	**Cash and cash equivalents at the end of the period**	**3**	**1.304.036.067.669**	**687.392.739.485**

Ho Chi Minh City, April 28 ,2026

Preparer	Accounting in charge	General Director
Do Phu Hong Quan	Luu Thi To Nhu	Le Thanh Hung

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter I/2026

1 . GENERAL INFORMATION OF THE GROUP

Forms of Ownership

Vietnam Rubber Group was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production and circulation.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QD-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QD-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Business License No. 0301266564 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning on 01 June 2018, 6th re-registered on 10 October 2025.

The Group's head office is located at: No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

International trade name of the Group is: Vietnam Rubber Group; abbreviated as VRG.

Business field: Grow, exploit and trade products from rubber trees.

Business activities

Main business activities of the Group are:

- Planting, exploitation, processing and sales of rubber latex; Planting and production of wood products (including materials and finished products from wood);
- Organizing research and consulting on technology transfer in production, processing and trading of products from rubber trees and planted forest trees;
- Production and trading of the industrial rubber products, materials for rubber industry;
- Mechanical: casting, steel rolling; repair, assembly, manufacturing of mechanical products and other industrial equipment (not casting, iron and steel and manufacturing of mechanical products and industrial equipment at the office);
- Investment and trading in infrastructure and real estate (on the lands of which use has been transferred from planting rubber tree to others according to the plan of local authorities);
- Financial activities, credit and financial services;
- Power industry: investment, construction, exploitation and thermal, hydro and wind power operating plants; trading in electricity under regulations of laws;
- Investment, development, management and seaport exploitation, inland port, and roadway and waterway transportation;
- Production and trading: construction materials, agricultural materials (other than at the office);
- Water supply, sewage treatment (not at the office), environmental protection services; Providing other services such as map survey, investment consultancy (except for financial and accounting consultancy); Science and technology, computer science , goods inspection and appraisal; printing (except printing on metal packing and fabrics, filament, textile, garment, and knitting at the office), production, trading, hotel (star-qualified and not at the office), tourism, labour export;
- Cattle raise (not at the office).

Operations of the Group in the accounting period affecting the Separate Financial Statements

In 2015, Vietnam Rubber Finance Company Limited was merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QD-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister. Currently, doubtful debts since receiving the merger from Vietnam Rubber Finance Company Limited continue to be inherited by the Group to monitor, manage and recover.

Structure of enterprises

Name of member entities	Address
- Representative office in Kingdom of Cambodia	#7B, Street 466, Tonle Basac Ward, Charkamon District, Phnom Penh
- Representative office in Lao People's Democratic Republic	Hongke village, Saysettha District, Vientiane Capital
- Representative office in the Ha Noi City	56 Nguyen Du Street, Hai Ba Trung District, Ha Noi City

Information of subsidiaries, associates of the Group is provided in Note No. 4.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Group maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Group applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 by the Ministry of Finance

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Group applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of the Interim Separate Financial Statements

The Interim Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Interim Separate Financial Statements of the Group are prepared based on summarization of transactions incurred, then recorded into accounting books of dependent accounting entities and at the offices of the Group.

In the Interim Separate Financial Statements of the Group, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

The Users of this Interim Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Group and its subsidiaries for the fiscal year ended as at 31/03/2026 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Group.

2.4 . Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Group include cash, cash equivalents, trade and other receivables, lendings, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Group include borrowings, trade and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

There are currently no regulations on the revaluation of financial instruments after initial recognition.

2.5 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at the transaction date. The actual exchange rates are determined under the following principles:

- When recording receivables: applying the bid rate of the commercial bank where the Group requests its customers to make payment at the transaction date;
- When recording payables, applying the offer rate of the commercial bank where the Group expects to conduct transactions at the transaction date.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the period. In which, gains from exchange differences arising as a result of the revaluation at the balance sheet date of monetary items denominated in foreign currencies are not used to distrobute profits or dividends.

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 03 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using first in first out method or weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits, lendings... held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

For the lending receivables from customer of Vietnam Rubber Finance Company Limited - a unit operating under the credit institution model merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QD-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister:

- Lendings are presented on the Statement of Financial Position according to the principal balance at the reporting date. These lendings are tracked as outstanding credit and provisions are made according to credit risk provisions.
  + Credit risk provisions: Credit risk provisions are made quarterly and recorded in the Financial Statements in the following quarter. Particularly, provisions for the fourth quarter are made and recorded in December on the basis of lendings as at 30 November every year.
  + Specific provisions are calculated based on the provision rate and lendings balance after deducting the value of collateral assets that have been discounted at the prescribed rate for each type of collateral asset. Specific provision rates applied to each debt group are as follows:

Group	Type	Specific reserve rate
1	Standard debts	0%
2	Debts needing attention	5%
3	Substandard debts	20%
4	Doubtful debts	50%
5	Debts giving rise to loss	100%

  + General provision: General provision is made equal to 0.75% of the total value of outstanding lendinds classified from Group 1 to Group 4 as as 30 November every year.

- The Group classifies debt and sets up credit risk provisions according to the Decision No. 493/2005/QD-NHNN dated 22 April 2005, amended and supplemented by the Decision No. 18/2007/QD-NHNN dated 25 April 2007 by the Governor of the State Bank of Vietnam. Lendings are classified into five debt groups based on the repayment situation and qualitative factors as follows: Standard debts, Debts needing attention, Substandard debts, Doubtful debts, Debts giving rise to loss.

- In addition, according to the Official Dispatch No. 1687/NHNN-TCKT dated 20/03/2015 of the State Bank of Vietnam, lending receivables are also classified into: Current debt and Overdue debt according to the credit contract or the appendices to extend and adjust the debt term.

- Repo shares activities are recorded as lending receivables, credit risk provisions in the Repo field are determined by the Group based on the net value of Repo shares at the end of the accounting period.

Investments in subsidiaries, associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Investments in trading securities: provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- Investments in subsidiaries, associates: Provision shall be made based on the Financial Statements of subsidiaries, associates at the provision date.
- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.8 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Group.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at cost, which includes costs of purchase, costs of conversion, and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Subsequent to initial recognition, if the net realizable value is lower than the cost at the reporting date, inventories are measured at their net realizable value.

The cost of inventory is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.10 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	10 - 25 years
- Machinery, equipment	03 - 10 years
- Transportation equipment	03 - 08 years
- Office equipment	03 years
- Management software	03 - 10 years
- Long-term land use rights	Note amortised

2.11 . Construction in progress

An asset which is on constructing for production, for leasing or management, or any other purposes, is recognised in historical cost. Attributable cost includes the cost for experts and with assets meet the recognition criteria where applicable, borrowing cost is recognised suitable with the Group's accounting policies.

2.12 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are allocated into operating expenses on a straight-line basis.

2.14 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Group.

2.15 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.16 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.17 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expense which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenue and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.18 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Group's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Group. The distribution of net profits is made when the net profit of the Group does not exceed the net profit presented on Consolidated Financial Statements after eliminating the profits from cheap purchase. In case of payment of dividends or profits to the owner exceeding the amount of retained earnings, it is recorded as a case of reducing contributed capital. Net profit can be distributed to investors based on capital contribution rate after being approved by General Meeting of Shareholders and after being appropriated to funds in accordance with the Group's Articles of Incorporation and Vietnamese statutory requirements.

The Group's retained earnings is distributed to other funds according to recommendation of the Board of Management and approval of shareholders at annual General Meeting of Shareholders:

- Development investment fund: The fund is reserved for the purpose of business expansion or in depth investment.
- Bonus and welfare funds: The funds are reserved for the purpose of bonus, material incentives, common benefit and increasing welfare for employees and presented as a liability on the Separated Statement of Financial Position.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in the Statement of Financial Position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.19 . Revenue

Revenue from sales of goods

Revenue from sales of goods shall be recognised when all of the following conditions have been satisfied:

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The cost incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The stage of the completion of the transaction may be determined by evaluating the volume of work performed.

Financial income

Financial incomes include income from interest, dividends and other financial gains by the Group shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The amount of the income can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Group's right to receive dividend is established.

2.20 . Cost of goods sold

Cost of Goods Sold (COGS) and Services Rendered represents the total costs incurred for finished goods, merchandise, and materials sold, as well as services provided to customers during the period. These costs are recognized in alignment with the corresponding revenue and in adherence to the principle of prudence. Abnormal wastage of materials, costs exceeding normal capacity, unallocated fixed production overheads, inventory write-downs to net realizable value, and inventory losses (after deducting amounts recoverable from responsible parties) are recognized fully and timely in COGS, even if the underlying products or goods have not yet been sold.

2.21 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.22 . Corporate income tax

a) Current tax expense and deferred tax expense

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

The Group is subject to corporate income tax of 20% for the operating activities which has taxable income for the period from 01/01/2026 to 31/03/2026.

2.23 . Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Group's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Group or being under the control of the Group, or being under common control with the Group, including the Group's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Group that have a significant influence on the Group, key management personnel of the Group, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of the Separate Financial Statements, the Group should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	1.534.127.527	1.723.784.081
Demand deposits	155.601.940.142	155.942.296.483
Cash equivalents	1.146.900.000.000	1.146.100.000.000
	1.304.036.067.669	**1.303.766.080.564**

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter I/2026

1 . GENERAL INFORMATION OF THE GROUP

Forms of Ownership

Vietnam Rubber Group was established on the basis of re-structuring the Vietnam General Rubber Corporation according to the Decision No. 252/TTg dated 29 April 1995 by the Prime Minister on reorganizing state-owned units of rubber production and circulation.

Vietnam Rubber Group was transformed from State Corporation to Parent - Subsidiary model according to the Decision No. 249/2006/QD-TTg dated 30 October 2006 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group was transformed from Parent - Subsidiary model to One-Member Company Limited owned by the State according to the Decision No. 981/QD-TTg dated 25 June 2010 by the Prime Minister.

Vietnam Rubber Group operates under the Business License No. 0301266564 issued by Ho Chi Minh City Department of Investment and Planning on 01 June 2018, 6th re-registered on 10 October 2025.

The Group's head office is located at: No. 236 Nam Ky Khoi Nghia, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

International trade name of the Group is: Vietnam Rubber Group; abbreviated as VRG.

Business field: Grow, exploit and trade products from rubber trees.

Business activities

Main business activities of the Group are:

- Planting, exploitation, processing and sales of rubber latex; Planting and production of wood products (including materials and finished products from wood);
- Organizing research and consulting on technology transfer in production, processing and trading of products from rubber trees and planted forest trees;
- Production and trading of the industrial rubber products, materials for rubber industry;
- Mechanical: casting, steel rolling; repair, assembly, manufacturing of mechanical products and other industrial equipment (not casting, iron and steel and manufacturing of mechanical products and industrial equipment at the office);
- Investment and trading in infrastructure and real estate (on the lands of which use has been transferred from planting rubber tree to others according to the plan of local authorities);
- Financial activities, credit and financial services;
- Power industry: investment, construction, exploitation and thermal, hydro and wind power operating plants; trading in electricity under regulations of laws;
- Investment, development, management and seaport exploitation, inland port, and roadway and waterway transportation;
- Production and trading: construction materials, agricultural materials (other than at the office);
- Water supply, sewage treatment (not at the office), environmental protection services; Providing other services such as map survey, investment consultancy (except for financial and accounting consultancy); Science and technology, computer science , goods inspection and appraisal; printing (except printing on metal packing and fabrics, filament, textile, garment, and knitting at the office), production, trading, hotel (star-qualified and not at the office), tourism, labour export;
- Cattle raise (not at the office).

Operations of the Group in the accounting period affecting the Separate Financial Statements

In 2015, Vietnam Rubber Finance Company Limited was merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QD-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister. Currently, doubtful debts since receiving the merger from Vietnam Rubber Finance Company Limited continue to be inherited by the Group to monitor, manage and recover.

Structure of enterprises

Name of member entities	Address
- Representative office in Kingdom of Cambodia	#7B, Street 466, Tonle Basac Ward, Charkamon District, Phnom Penh
- Representative office in Lao People's Democratic Republic	Hongke village, Saysettha District, Vientiane Capital
- Representative office in the Ha Noi City	56 Nguyen Du Street, Hai Ba Trung District, Ha Noi City

Information of subsidiaries, associates of the Group is provided in Note No. 4.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Group maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Group applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27/10/2025 by the Ministry of Finance

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Group applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of the Interim Separate Financial Statements

The Interim Separate Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Interim Separate Financial Statements of the Group are prepared based on summarization of transactions incurred, then recorded into accounting books of dependent accounting entities and at the offices of the Group.

In the Interim Separate Financial Statements of the Group, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payables are eliminated in full.

The Users of this Interim Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Group and its subsidiaries for the fiscal year ended as at 31/03/2026 in order to gain enough information regarding the financial position, operating results and cash flows of the Group.

2.4 . Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Group include cash, cash equivalents, trade and other receivables, lendings, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Group include borrowings, trade and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

There are currently no regulations on the revaluation of financial instruments after initial recognition.

2.5 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the actual rate at the transaction date. The actual exchange rates are determined under the following principles:

- When recording receivables: applying the bid rate of the commercial bank where the Group requests its customers to make payment at the transaction date;
- When recording payables, applying the offer rate of the commercial bank where the Group expects to conduct transactions at the transaction date.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the period. In which, gains from exchange differences arising as a result of the revaluation at the balance sheet date of monetary items denominated in foreign currencies are not used to distrobute profits or dividends.

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 03 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 . Financial investments

Trading securities are initially recognized at original cost which includes purchase prices plus any directly attributable transaction costs such as brokerage, transaction fee, cost of information provision, taxes, bank's fees and charges. After initial recognition, trading securities are measured at original cost less provision for diminution in value of trading securities. Upon liquidation or transfer, cost of trading securities is determined using first in first out method or weighted average method.

Investments held to maturity comprise term deposits, lendings... held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

For the lending receivables from customer of Vietnam Rubber Finance Company Limited - a unit operating under the credit institution model merged into the Parent Company - Vietnam Rubber Group according to the Decision No. 1634/QD-TTg dated 22/09/2015 of the Prime Minister:

- Lendings are presented on the Statement of Financial Position according to the principal balance at the reporting date. These lendings are tracked as outstanding credit and provisions are made according to credit risk provisions.
  + Credit risk provisions: Credit risk provisions are made quarterly and recorded in the Financial Statements in the following quarter. Particularly, provisions for the fourth quarter are made and recorded in December on the basis of lendings as at 30 November every year.
  + Specific provisions are calculated based on the provision rate and lendings balance after deducting the value of collateral assets that have been discounted at the prescribed rate for each type of collateral asset. Specific provision rates applied to each debt group are as follows:

Group	Type	Specific reserve rate
1	Standard debts	0%
2	Debts needing attention	5%
3	Substandard debts	20%
4	Doubtful debts	50%
5	Debts giving rise to loss	100%

  + General provision: General provision is made equal to 0.75% of the total value of outstanding lendinds classified from Group 1 to Group 4 as as 30 November every year.

- The Group classifies debt and sets up credit risk provisions according to the Decision No. 493/2005/QD-NHNN dated 22 April 2005, amended and supplemented by the Decision No. 18/2007/QD-NHNN dated 25 April 2007 by the Governor of the State Bank of Vietnam. Lendings are classified into five debt groups based on the repayment situation and qualitative factors as follows: Standard debts, Debts needing attention, Substandard debts, Doubtful debts, Debts giving rise to loss.

- In addition, according to the Official Dispatch No. 1687/NHNN-TCKT dated 20/03/2015 of the State Bank of Vietnam, lending receivables are also classified into: Current debt and Overdue debt according to the credit contract or the appendices to extend and adjust the debt term.

- Repo shares activities are recorded as lending receivables, credit risk provisions in the Repo field are determined by the Group based on the net value of Repo shares at the end of the accounting period.

Investments in subsidiaries, associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the period as follows:

- Investments in trading securities: provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.
- Investments in subsidiaries, associates: Provision shall be made based on the Financial Statements of subsidiaries, associates at the provision date.
- Long-term investments (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.
- Investments held to maturity: provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

2.8 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Group.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at cost, which includes costs of purchase, costs of conversion, and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Subsequent to initial recognition, if the net realizable value is lower than the cost at the reporting date, inventories are measured at their net realizable value.

The cost of inventory is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.10 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount. Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	10 - 25 years
- Machinery, equipment	03 - 10 years
- Transportation equipment	03 - 08 years
- Office equipment	03 years
- Management software	03 - 10 years
- Long-term land use rights	Note amortised

2.11 . Construction in progress

An asset which is on constructing for production, for leasing or management, or any other purposes, is recognised in historical cost. Attributable cost includes the cost for experts and with assets meet the recognition criteria where applicable, borrowing cost is recognised suitable with the Group's accounting policies.

2.12 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to Statement of Income on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are allocated into operating expenses on a straight-line basis.

2.14 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Group.

2.15 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.16 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.17 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expense which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenue and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.18 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Retained earnings are used to present the Group's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Group. The distribution of net profits is made when the net profit of the Group does not exceed the net profit presented on Consolidated Financial Statements after eliminating the profits from cheap purchase. In case of payment of dividends or profits to the owner exceeding the amount of retained earnings, it is recorded as a case of reducing contributed capital. Net profit can be distributed to investors based on capital contribution rate after being approved by General Meeting of Shareholders and after being appropriated to funds in accordance with the Group's Articles of Incorporation and Vietnamese statutory requirements.

The Group's retained earnings is distributed to other funds according to recommendation of the Board of Management and approval of shareholders at annual General Meeting of Shareholders:

- Development investment fund: The fund is reserved for the purpose of business expansion or in depth investment.
- Bonus and welfare funds: The funds are reserved for the purpose of bonus, material incentives, common benefit and increasing welfare for employees and presented as a liability on the Separated Statement of Financial Position.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in the Statement of Financial Position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.19 . Revenue

Revenue from sales of goods

Revenue from sales of goods shall be recognised when all of the following conditions have been satisfied:

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The cost incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognised when all the following conditions have been satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The stage of the completion of the transaction may be determined by evaluating the volume of work performed.

Financial income

Financial incomes include income from interest, dividends and other financial gains by the Group shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The amount of the income can be measured reliably.

Dividend income shall be recognised when the Group's right to receive dividend is established.

2.20 . Cost of goods sold

Cost of Goods Sold (COGS) and Services Rendered represents the total costs incurred for finished goods, merchandise, and materials sold, as well as services provided to customers during the period. These costs are recognized in alignment with the corresponding revenue and in adherence to the principle of prudence. Abnormal wastage of materials, costs exceeding normal capacity, unallocated fixed production overheads, inventory write-downs to net realizable value, and inventory losses (after deducting amounts recoverable from responsible parties) are recognized fully and timely in COGS, even if the underlying products or goods have not yet been sold.

2.21 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses from the disposal and transfer of short-term securities, transaction cost of selling securities;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.22 . Corporate income tax

a) Current tax expense and deferred tax expense

Current corporate income tax expense is determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

The Group is subject to corporate income tax of 20% for the operating activities which has taxable income for the period from 01/01/2026 to 31/03/2026.

2.23 . Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Group's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Group or being under the control of the Group, or being under common control with the Group, including the Group's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Group that have a significant influence on the Group, key management personnel of the Group, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of the Separate Financial Statements, the Group should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	1.534.127.527	1.723.784.081
Demand deposits	155.601.940.142	155.942.296.483
Cash equivalents	1.146.900.000.000	1.146.100.000.000
	1.304.036.067.669	**1.303.766.080.564**

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held - to - maturity investments

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
a.1) Short-term investments	***3.882.416.395.596***	-	***3.865.416.395.596***	***3.865.416.395.596***
- Term Deposits	3.882.416.395.596	-	3.865.416.395.596	-
a.2) Short-term lending receivables	361.041.738.099	(337.199.573.502)	361.041.738.099	(336.952.091.607)
Related parties	353.512.613.099	(329.670.448.502)	353.512.613.099	(329.422.966.607)
- Phu Rieng Kratie Rubber Co., Ltd	181.362.095.404	(181.362.095.404)	181.362.095.404	(181.362.095.404)
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	92.278.244.169	(92.278.244.169)	92.278.244.169	(92.278.244.169)
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	73.992.345.968	(55.114.425.915)	73.992.345.968	(55.114.425.915)
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	1.559.181.666	-	1.559.181.666	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	1.351.884.074	-	1.351.884.074	-
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	1.979.855.168	(915.683.014)	1.979.855.168	(668.201.119)
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	989.006.650	-	989.006.650	-
Other parties	7.529.125.000	(7.529.125.000)	7.529.125.000	(7.529.125.000)
- Rubber Securities JSC (Now Delta Securities JSC)	7.529.125.000	(7.529.125.000)	7.529.125.000	(7.529.125.000)
a.3) Short-term Receivables from interest income	***106.980.575.920***	***(7.638.036.034)***	***70.544.961.402***	***(7.439.496.345)***
+ Receivables from interest income	104.532.493.445	(6.903.171.859)	68.708.162.327	(6.903.171.859)
Related parties	***13.722.982.480***	***(6.903.171.859)***	***10.931.024.984***	***(6.903.171.859)***
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	2.791.957.496	-	-	-
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	9.275.625.275	(6.903.171.859)	9.275.625.275	(6.903.171.859)
- Rubber Securities JSC	1.655.399.709	-	1.655.399.709	-
Other parties	***90.809.510.965***	-	***57.777.137.343***	-
+ Interest from AFD lendings	2.448.082.475	(734.864.175)	1.836.799.075	(536.324.486)
Related parties	***2.448.082.475***	***(734.864.175)***	***1.836.799.075***	***(536.324.486)***
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	415.157.759	-	209.859.966	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	371.829.308	-	193.825.944	-
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	1.389.192.474	(734.864.175)	1.291.434.262	(536.324.486)
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	271.902.934	-	141.678.903	-
Other parties	-	-	-	-
	4.350.438.709.615	**(344.837.609.536)**	**4.297.003.095.097**	**(344.391.587.952)**

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

b) Trading securities

	Stock code	31/03/2026		01/01/2026	
		Original cost	Provision	Original cost	Provision
		VND	VND	VND	VND
Total value of shares merged from Vietnam Rubber Finance One member Company Limited					
- MB Real Estate JSC		1.095.397.161	-	1.095.397.161	-
- Vietnam Pyramid New Technology Corporation		68.237.000	(68.237.000)	68.237.000	(68.237.000)
		1.163.634.161	**(68.237.000)**	**1.163.634.161**	**(68.237.000)**

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

c) Equity investments in other entities

	Stock code	31/03/2026			01/01/2026		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Investments in subsidiaries		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Subsidiaries with 100% of contributed capital							
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd		3.025.798.070.098		-	3.025.798.070.098		-
- Binh Long Rubber Co., Ltd		935.038.751.632		-	935.038.751.632		-
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd		2.530.772.124.994		-	2.530.772.124.994		-
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd		1.077.859.608.482		-	1.077.859.608.482		-
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd		1.502.015.240.790		-	1.502.015.240.790		-
- Krong Buk Rubber Co., Ltd		716.474.580.464		-	716.474.580.464		-
- Eah Leo Rubber Co., Ltd		615.594.493.514		-	615.594.493.514		-
- Chu Prong Rubber Co., Ltd		1.005.485.148.742		-	1.005.485.148.742		-
- Chu Se Rubber Co., Ltd		1.457.728.529.898		-	1.457.728.529.898		-
- Kon Tum Rubber Co., Ltd		627.880.177.283		-	627.880.177.283		-
- Mang Yang Rubber Co., Ltd		1.452.749.526.832		-	1.452.749.526.832		-
- Chu Pah Rubber Co., Ltd		1.152.890.007.568		-	1.152.890.007.568		-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd		643.081.414.030		(214.025.474.446)	643.081.414.030		(215.984.478.213)
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd		384.196.304.173		(33.744.601.669)	384.196.304.173		(37.616.600.741)
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd		667.308.339.858		(169.363.938.939)	667.308.339.858		(172.726.713.162)
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd		625.705.840.423		(200.011.548.045)	625.705.840.423		(205.428.757.515)
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd		239.803.607.484		(988.532.133)	239.803.607.484		-
- Quang Tri Rubber Co., Ltd		432.783.235.397		-	432.783.235.397		-
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd		313.741.909.846		-	313.741.909.846		-
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd		79.426.489.341		(57.664.908.611)	79.426.489.341		(57.050.880.246)
- Rubber Industrial College		18.965.002.003		-	18.965.002.003		-
- Viet Nam Rubber Journal		11.336.097.506		-	11.336.097.506		-
- Rubber Medical Center		1.719.938.855		-	1.719.938.855		-
- Vietnam Rubber Research Institute		131.788.294.322		-	131.788.294.322		-
		19.650.142.733.535	**-**	**(675.799.003.843)**	**19.650.142.733.535**	**-**	**(688.807.429.877)**

	Stock code	31/03/2026			01/01/2026		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Subsidiaries with over 50% of contributed capital							
- Ba Ria Rubber Joint Stock Company (1)	BRR	1.096.524.000.000	2.083.395.600.000	-	1.096.524.000.000	1.983.977.424.000	-
- Tan Bien Rubber Joint Stock Company (1)	RTB	865.905.530.000	2.511.126.037.000	-	865.905.530.000	2.470.428.477.090	-
- VRG - Bao Loc Joint Stock Company		245.618.689.229		-	245.618.689.229		-
- MDF Geruco Quang Tri Wood Joint Stock Company (1)		303.951.362.000	-	-	303.951.362.000	-	-
- Geruco Song Con Hydro Power Joint Stock Company		191.250.000.000		-	191.250.000.000		-
- Rubber Industry and Import-Export Joint Stock Company	RBC	89.540.605.515		-	89.540.605.515		-
- VRG - Phu Yen Joint Stock Company		269.179.671.747		(64.783.988.663)	269.179.671.747		(55.719.382.775)
- VRG - Dak Nong Joint Stock Company		206.085.048.366		-	206.085.048.366		-
- Geru Star Sport Joint Stock Company		6.232.160.000		(108.715.908)	6.232.160.000		(397.289.954)
- Sa Thay Rubber Joint Stock Company		404.916.761.911		-	404.916.761.911		-
- Son La Rubber Joint Stock Company		723.532.016.495		(46.632.613.444)	723.532.016.495		(44.102.277.698)
- Tay Ninh Rubber Joint Stock Company (1)	TRC	390.600.000.000	1.296.000.000.000	-	390.600.000.000	1.386.000.000.000	-
- Dong Phu Rubber Joint Stock Company (1)	DPR	840.000.000.000	1.920.000.000.000	-	840.000.000.000	1.824.000.000.000	-
- Mechanical Rubber JSC		19.442.138.245		-	19.442.138.245		-
- Ha Giang Rubber Joint Stock Company		283.548.428.712		(5.572.980.710)	283.548.428.712		(4.873.455.380)
- Quasa Geruco Joint Stock Company		602.466.033.379		(312.503.630.333)	602.466.062.679		(312.503.630.333)
- Lai Chau Rubber Joint Stock Company		837.737.046.488		-	837.737.046.488		-
- Dien Bien Rubber Joint Stock Company		420.686.216.787		-	420.686.216.787		-
- Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company (1)	PHR	1.126.494.844.800	5.596.368.620.000	-	1.126.494.844.800	5.280.444.585.000	-
- Lai Chau II Rubber Joint Stock Company		670.092.314.721		(15.538.279.109)	670.092.314.721		(15.347.990.080)
- Yen Bai Rubber Joint Stock Company		349.410.546.000		(16.046.325.909)	349.410.546.000		(14.886.686.439)

	Stock code	31/03/2026			01/01/2026		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Subsidiaries with over 50% of contributed capital (continued)		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Hoa Binh Rubber Joint Stock Company [1]	HRC	502.951.680.000	-	-	502.951.680.000	-	-
- Rubber Trading and Tourism Services JSC		37.174.406.372		(37.174.406.372)	37.174.406.372		(37.174.406.372)
- VRG Khai Hoan Rubber Joint Stock Company		159.839.357.271		-	159.839.357.271		-
- Nghe An Rubber Investment and Development JSC		627.659.466.154		-	627.659.466.154		-
- VRG Japan Rubber Export JSC		5.274.639.336		-	5.274.639.336		-
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC		477.000.000.000		-	477.000.000.000		-
		11.753.112.963.528	**13.406.890.257.000**	**(498.360.940.448)**	**11.753.112.992.828**	**12.944.850.486.090**	**(485.005.119.031)**
Investments in associates							
- Visorutex Joint Venture Enterprise		8.749.737.281		(7.183.784.167)	8.749.737.281		(7.183.784.167)
- Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation [1]	NTC	40.784.285.192	700.771.500.000	-	40.784.285.192	766.438.200.000	-
- Viet Lao Rubber JSC		170.591.892.366		-	170.591.892.366		-
- Ben Thanh Rubber JSC [1]	BRC	57.440.573.000	72.547.896.000	-	57.440.573.000	75.570.725.000	-
- Tan Bien Kampongthom Rubber JSC		607.745.965.312		-	607.745.965.312		-
- VRG Long Thanh Investment and Development JSC		23.439.624.115		-	23.439.624.115		-
- Dong Nai Kratie JSC		198.760.920.280		-	198.760.920.280		-
- Dong Phu Kratie JSC		295.203.752.360		-	295.203.752.360		-
- VRG Dongwha MDF Wood JSC		1.004.392.840.663		-	1.004.392.840.663		-
- Ba Ria Kampong thom JSC		293.412.365.332		-	293.412.365.332		-
- Chu Se Kampong thom JSC		1.170.734.285.077		-	1.170.734.285.077		-
- Mang Yang - Ratanakiri Rubber JSC		863.696.280.481		-	863.696.280.481		-
- Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC		327.378.048.414		-	327.378.048.414		-
- Chu Prong - Stung Treng Rubber JSC		194.369.919.882		-	194.369.919.882		-
- Ho Chi Minh City Rubber JSC		95.141.495.684		(54.098.673.004)	95.141.495.684		(54.261.016.079)
- Dau Tieng Kratie Rubber JSC		163.363.432.701		-	163.363.432.701		-
- Dau Tieng Cambodia Rubber JSC		201.956.894.334		-	201.956.894.334		-
- An Dien Industrial JSC		32.693.297.635		-	32.693.297.635		-
- Phu Rieng Kratie Rubber JSC [1]		-		-	-		-
		5.749.855.610.109	**773.319.396.000**	**(61.282.457.171)**	**5.749.855.610.109**	**842.008.925.000**	**(61.444.800.246)**

	Stock code	31/03/2026			01/01/2026		
		Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Investments in other entities							
- Viet Nam Rubber Industrial Zone and Urban Development JSC [1]	VRG	9.743.200.000	66.253.760.000	-	9.743.200.000	69.909.678.933	-
- Thuan An Wood Processing JSC	GTA	18.329.722.400		(8.717.794.800)	18.329.722.400	10.718.416.940	(7.611.305.460)
- Vung Tau Intourco Resort JSC	VIR	3.850.000.000		(465.143.603)	3.850.000.000		(465.143.603)
- EVN International JSC	EIC	44.118.073.392	98.496.000.000	-	44.118.073.392	109.454.400.000	-
- Viet Lao Power JSC		79.567.924.335		-	79.567.924.335		-
- Hydraulic Construction Coporation No.4 JSC [1]	TL4	24.418.782.000		-	24.418.782.000	26.245.668.653	-
- Highway 13-An Loc-Hoa Lu BOT Coporation		23.082.813.181		(23.082.813.181)	23.082.813.181		(23.082.813.181)
- Sai Gon VRG Investment Holding Coporation [1]	SIP	686.816		-	686.816	201.370.998.400	-
- Southern Hot Strip Stell Corporation [2]		-		-	-		-
- Hung Thinh Steel JSC [2]		-		-	-		-
		203.111.202.124	**465.018.254.400**	**(32.265.751.584)**	**203.111.202.124**	**417.699.162.926**	**(31.159.262.244)**

[1] In addition to these investments, the Group has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not had any detailed guidance on the determination of the fair value.

[2] According to the results of determining the value of the enterprise for equitization as at 01/01/2016, these investments had their original price re-evaluated by the Group as VND 0 because these units have accumulated losses greater than equity.

Investments in subsidiaries

Detailed information on the Group's subsidiaries as at 31/03/2026 as follows:

Subsidiaries with 100% of contributed capital

Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Dong Nai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Dong Nai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Ho Chi Minh City	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Dong Nai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Dong Nai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Dak Lak province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Dak Lak province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Quang Ngai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Gia Lai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Da Nang City	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Da Nang City	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Ha Tinh province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Ha Tinh province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Thanh Hoa province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Quang Tri province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Lam Dong province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Quang Ngai province	100,00%	100,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Rubber Industrial College	Ho Chi Minh City	100,00%	100,00%	Education
- Viet Nam Rubber Journal	Ho Chi Minh City	100,00%	100,00%	Non-business entities
- Rubber Medical Center	Ho Chi Minh City	100,00%	100,00%	Medical
- Vietnam Rubber Research Institute	Ho Chi Minh City	100,00%	100,00%	Rubber research

Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
Subsidiaries with over 50% of state capital				
- Ba Ria Rubber Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	97,47%	97,47%	Grow, exploit and trade rubber
- Tan Bien Rubber Joint Stock Company	Tay Ninh province	98,46%	98,46%	Grow, exploit and trade rubber
- VRG - Bao Loc Joint Stock Company	Lam Dong province	71,03%	71,03%	Hydroelectric
- MDF Geruco Quang Tri Wood Joint Stock Company	Quang Tri province	84,85%	84,85%	Wood processing
- Geruco Song Con Hydro Power Joint Stock Company	Da Nang City	51,01%	51,01%	Hydroelectric
- Rubber Industry and Import-Export Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	69,12%	69,12%	Commercial business, import and export
- VRG - Phu Yen Joint Stock Company	Dak Lak province	81,77%	81,77%	Hydroelectric
- VRG - Dak Nong Joint Stock Company	Lam Dong province	68,60%	68,60%	Hydroelectric
- Geru Star Sport Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	64,38%	64,38%	Manufacturing and trading sports equipment
- Sa Thay Rubber Joint Stock Company	Quang Ngai province	59,00%	59,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Son La Rubber Joint Stock Company	Son La province	69,03%	69,03%	Grow, exploit and trade rubber
- Tay Ninh Rubber Joint Stock Company	Tay Ninh province	61,80%	61,80%	Grow, exploit and trade rubber
- Dong Phu Rubber Joint Stock Company	Dong Nai province	55,24%	55,24%	Grow, exploit and trade rubber
- Mechanical Rubber JSC	Ho Chi Minh City	60,00%	60,00%	Rubber mechanics
- Ha Giang Rubber Joint Stock Company	Ha Giang province	82,59%	82,59%	Grow, exploit and trade rubber
- Quasa Geruco Joint Stock Company	Quang Tri province	75,23%	75,23%	Grow, exploit and trade rubber
- Lai Chau Rubber Joint Stock Company	Lai Chau province	83,54%	83,54%	Grow, exploit and trade rubber
- Dien Bien Rubber Joint Stock Company	Dien Bien province	60,00%	60,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	66,62%	66,62%	Grow, exploit and trade rubber
- Lai Chau II Rubber Joint Stock Company	Lai Chau province	88,50%	88,50%	Grow, exploit and trade rubber
- Yen Bai Rubber Joint Stock Company	Lao Cai province	81,52%	81,52%	Grow, exploit and trade rubber
- Hoa Binh Rubber Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	55,06%	55,06%	Grow, exploit and trade rubber
- Rubber Trading and Tourism Services JSC	Quang Ninh province	52,51%	52,51%	Travel and hotel services
- VRG Khai Hoan Rubber Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	51,04%	51,04%	Rubber industry
- Nghe An Rubber Investment and Development JSC	Nghe An province	93,03%	93,03%	Grow, exploit and trade rubber
- VRG Japan Rubber Export JSC	Ho Chi Minh City	50,00%	50,00%	Commercial business, import and export
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	An Giang province	99,58%	99,58%	Wood processing

Investments in joint ventures and associates

Detailed information on the Group's joint ventures and associates as at 31/03/2026 as follows:

Name of Company	Place of establishment	Rate of interest	Rate of voting rights	Principal activities
- Visorutex Joint Venture Enterprise	Ho Chi Minh City	27,57%	27,57%	Grow, exploit and trade rubber
- Nam Tan Uyen Joint Stock Corporation	Ho Chi Minh City	20,42%	20,42%	Industrial park infrastructure
- Viet Lao Rubber JSC	Ho Chi Minh City	20,66%	20,66%	Grow, exploit and trade rubber
- Ben Thanh Rubber JSC	Ho Chi Minh City	48,85%	48,85%	Rubber industry
- Tan Bien Kampongthom Rubber JSC	Tay Ninh province	41,00%	41,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Dong Nai Kratie JSC	Dong Nai province	20,77%	20,77%	Grow, exploit and trade rubber
- Dong Phu Kratie JSC	Dong Nai province	29,96%	29,96%	Grow, exploit and trade rubber
- VRG Dongwha MDF Wood JSC	Dong Nai province	49,00%	49,00%	Wood processing
- Ba Ria Kampong thom JSC	Ho Chi Minh City	37,48%	37,48%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Se Kampong thom JSC	Gia Lai province	50,48%	50,48%	Grow, exploit and trade rubber
- Mang Yang - Ratanakiri Rubber JSC	Gia Lai province	47,49%	47,49%	Grow, exploit and trade rubber
- Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC	Dak Lak province	39,98%	39,98%	Grow, exploit and trade rubber
- Chu Prong - Stung Treng Rubber JSC	Gia Lai province	30,31%	30,31%	Grow, exploit and trade rubber
- Ho Chi Minh City Rubber JSC	Ho Chi Minh City	27,14%	27,14%	Grow, exploit and trade rubber
- Dau Tieng Kratie Rubber JSC	Ho Chi Minh City	34,00%	34,00%	Grow, exploit and trade rubber
- Dau Tieng Cambodia Rubber JSC	Ho Chi Minh City	42,81%	42,81%	Grow, exploit and trade rubber
- An Dien Industrial JSC	Ho Chi Minh City	38,50%	38,50%	Industrial park infrastructure
Phu Rieng Kratie Rubber JSC	Dong Nai province	46,00%	46,00%	Grow, exploit and trade rubber

Major transactions between the Group and the Group's subsidiaries, associates during the period: Detailed as in Note No. 28.

4 FINANCIAL INVESTMENTS (CONTINUED)

d) Long-tern held - to - maturity investments

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
+ Long-term lending receivables				
Related parties: lending receivables in Group's headquarters.	*21.975.058.857*	-	*21.975.058.857*	-
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	7.795.836.380	-	7.795.836.380	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	6.759.380.331	-	6.759.380.331	-
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	2.474.794.946	-	2.474.794.946	-
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	4.945.047.200	-	4.945.047.200	-
Other parties: Lending receivables merged from Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd.	*705.158.695.430*	*(370.523.590.650)*	*705.173.695.430*	*(369.956.690.650)*
- Lending receivables under Repo share	*51.601.359.215*	*(43.302.959.215)*	*51.616.359.215*	*(42.736.059.215)*
+ *Le Thanh Nha*	*18.931.920.201*	*(10.633.520.201)*	*18.931.920.201*	*(10.051.620.201)*
+ *To Dinh Chien*	*16.496.910.403*	*(16.496.910.403)*	*16.496.910.403*	*(16.496.910.403)*
+ *Kien Quan Investment JSC*	*16.000.000.000*	*(16.000.000.000)*	*16.000.000.000*	*(16.000.000.000)*
+ *Vuong Dang*	*172.528.611*	*(172.528.611)*	*187.528.611*	*(187.528.611)*
- Others	*653.557.336.215*	*(327.220.631.435)*	*653.557.336.215*	*(327.220.631.435)*
	727.133.754.287	**(370.523.590.650)**	**727.148.754.287**	**(369.956.690.650)**

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parrties				
- VRG Japan Rubber Export JSC	12.220.577.736	-	12.220.577.736	-
Other parties				
- Venus Investment and Service Corporation	26.927.521.922	(21.936.728.028)	26.927.521.922	(20.278.803.207)
- Duc Viet Co., Ltd	30.741.313.556	-	-	-
- Other trade receivables	8.139.071.703	(470.964.000)	2.804.060.656	(570.964.000)
	78.028.484.917	**(22.407.692.028)**	**41.952.160.314**	**(20.849.767.207)**

6 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) **Short-term**				
Related parties				
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	298.116.000	-	426.893.513	-
- Dong Nai Kratie Rubber JSC	48.600.000.000	-	48.600.000.000	-
- Quasa - Geruco Lao Co., Ltd	33.713.741.760	-	-	-
Other parties				
- Hochiminh Museum Construction JSC	-	-	3.664.200.600	-
- Others	5.190.497.812	-	2.724.073.869	-
	87.802.355.572	**-**	**55.415.167.982**	**-**
b) **Long-term**				
Related parties				
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	38.555.727.500	-	38.555.727.500	-
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	32.143.791.093	-	33.000.000.000	-
- Son La Rubber JSC	74.200.000.000	-	74.200.000.000	-
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	184.117.566.627	-	200.975.196.929	-
	329.017.085.220	**-**	**346.730.924.429**	**-**

7 . OTHER RECEIVABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Other short-term receivables				
Other receivables of Group's headquater	***1.217.772.659.829***	***(8.752.000.000)***	***826.521.524.482***	***(8.752.000.000)***
- Capital advance receivables	6.922.169.876	-	6.922.169.876	-
- Dividends and profits receivables	8.752.000.000	(8.752.000.000)	33.598.734.660	(8.752.000.000)
- Receivables from concentrated profits	1.042.901.908.131	-	630.573.898.360	-
- Advances	3.389.181.600	-	465.000.000	-
- Mortgages	47.365.805.338	-	47.380.407.951	-
- Others	108.441.594.884	-	107.581.313.635	-
Other receivables of Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd	***5.436.458.049***	***(3.954.598.795)***	***5.436.458.049***	***(3.954.598.795)***
- Receivable from State Bank relating to interest support	2.697.168.577	(2.697.168.577)	2.697.168.577	(2.697.168.577)
- Receivable from advance of court fees	1.481.859.254	-	1.481.859.254	-
- Receivable from employees relating to salary after finalization	1.257.430.218	(1.257.430.218)	1.257.430.218	(1.257.430.218)
	1.223.209.117.878	**(12.706.598.795)**	**831.957.982.531**	**(12.706.598.795)**
b) Other long-term receivables				
Other receivables of Group's headquater				
- Lending	18.250.000.000	-	18.250.000.000	-
- Receivables from advance to construction in progress (*)	2.237.214.625.461	-	2.242.975.580.231	-
- Capital advance receivables	-	-	1.600.000.000	-
	2.255.464.625.461	**-**	**2.262.825.580.231**	**-**
c) Other receivables from related parties	**3.390.885.379.410**	**-**	**3.010.004.777.820**	**-**

(*) Advances for limited liability companies are 100% invested by the Group to supplement capital construction investment capital for member units.

8 . DOUBTFUL DEBTS

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Subjects of Group's headquater				
+ Rubber Construction Investment JSC	8.752.000.000	-	8.752.000.000	-
+ Rubber Securities JSC	9.184.524.709	-	9.184.524.709	-
+ Phu Rieng Kratie Rubber JSC	92.278.244.169	-	92.278.244.169	-
+ MDF Kien Giang Wood JSC	181.362.095.404	-	181.362.095.404	-
+ Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	83.267.971.243	21.250.373.469	83.267.971.243	21.250.373.469
+ Venus Investment and Service Corporation	26.927.521.922	4.990.793.894	26.927.521.922	6.648.718.715
+ Quang Ngai Rubber Co., Ltd	2.230.138.094	579.590.905	2.230.138.094	1.025.612.489
+ Others	470.964.000	-	570.964.000	-
Subjects of Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd				
+ Lending receivables from customers (1)	653.557.336.215	326.336.704.780	653.557.336.215	326.336.704.780
+ Lending receivables under Repo share (2)	51.601.359.215	8.298.400.000	51.616.359.215	8.880.300.000
+ Others	3.954.598.795	-	3.954.598.795	-
	1.113.586.753.766	**361.455.863.048**	**1.113.701.753.766**	**364.141.709.453**

(1) Vietnam Rubber Finance One member Limited Company ("RFC") was merged into the Group from 01/12/2015, lendings outstanding balance as at 31/03/2026 with the amount of VND 705,1 billion includes 175 lending customers, detailed information:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Total outstanding balance of lending receivebles	705.158.695.430	705.173.695.430
- Accrued interest (*)	2.209.298.260.221	2.186.519.695.386
- The value of collateral in lending contracts	1.398.428.340.861	1.398.428.340.861

(*) The accrued interest is being monitored by the Group off the balance sheet according to regulations for credit institutions and guidance under the Official Dispatch No. 4222/BTC-CDKT dated 30/03/2016.

Document status and handling plan relating to such lendings as at 31/03/2026 include:

Document status	Number of Document	Ending balance	
		Principal balance	Interest
		VND	VND
Lawsuit documents	26	382.039.156.261	947.338.527.438
+ Credit documents being processed by the Court has no verdict yet	*20*	*334.979.385.478*	*889.571.736.067*
+ Credit documents are being processed containing the verdict	*2*	*12.127.850.582*	*52.235.528.340*
+ Credit documents that the court has suspended the lawsuit due to the expiration of the right to sue for debt collection	*4*	*34.931.920.201*	*5.531.263.030*
Documents at the enforcement agency	147	321.779.539.169	1.260.681.141.314
+ Judgment execution documents with mortgaged assets (executed)	*8*	*40.890.764.794*	*125.152.142.701*
+ Judgment execution documents with mortgaged assets (executed)	*38*	*269.840.104.055*	*754.616.037.261*
+ Judgment execution documents without mortgaged assets	*101*	*11.048.670.320*	*380.912.961.351*
Unfiled Lawsuit documents	2	1.340.000.000	1.278.591.469
	175	**705.158.695.430**	**2.209.298.260.221**

(2) Details of lending receivables under Repo share

Customers	Mortgaged assets (Share)	Quantity of shares	Principal balance as at 31/03/2026	Provision as at 31/03/2026
			VND	VND
To Dinh Chien	Hung Thinh Steel JSC	1.650.000	16.496.910.403	16.496.910.403
Kien Quan Investment Joint Stock Company	Hung Thinh Steel JSC	1.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Kien Quan Investment Joint Stock Company	Hung Thinh Steel JSC	900.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Vuong Dang	Hung Thinh Steel JSC	100.000	172.528.611	172.528.611
Le Thanh Nha	Kien Quan Investment JSC	1.200.000	5.500.000.000	5.500.000.000
Le Thanh Nha	Stock code: HAG	506.000	13.431.920.201	5.133.520.201
			51.601.359.215	**43.302.959.215**

For lending receivables under Repo shares, the entire number of shares has been transferred to RFC and the Group has the right to transfer the entire number of shares. The recoverable value of the lendings is determined according to the fair value of the investment at the end of the accounting period.

9 . INVENTORIES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	34.069.411	-	34.957.765	-
Tools, supplies	1.840.400.000	-	1.840.400.000	-
Goods	42.297.801.121	-	285.187.611.854	-
	44.172.270.532	**-**	**287.062.969.619**	**-**

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipment	Management equipment	**Total**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Historical cost					
Beginning balance	157.774.809.642	7.153.080.717	33.457.821.695	70.721.421.204	269.107.133.258
- Purchase in the period	-	-	-	-	-
Ending balance	**157.774.809.642**	**7.153.080.717**	**33.457.821.695**	**70.721.421.204**	**269.107.133.258**
Accumulated depreciation					
Beginning balance	83.484.726.943	4.797.251.292	15.468.150.498	69.485.342.087	173.235.470.820
- Depreciation for the period	1.401.865.722	71.433.975	812.558.484	111.351.402	2.397.209.583
Ending balance	**84.886.592.665**	**4.868.685.267**	**16.280.708.982**	**69.596.693.489**	**175.632.680.403**
Carrying amount					
Beginning balance	74.290.082.699	2.355.829.425	17.989.671.197	1.236.079.117	95.871.662.438
Ending balance	**72.888.216.977**	**2.284.395.450**	**17.177.112.713**	**1.124.727.715**	**93.474.452.855**

11 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	**Total**
	VND	VND	**VND**
Historical cost			
Beginning balance	11.109.585.388	10.830.079.786	21.939.665.174
- Purchase in the year	-	-	-
Ending balance	**11.109.585.388**	**10.830.079.786**	**21.939.665.174**
Accumulated amortization			
Beginning balance	-	10.538.574.128	10.538.574.128
- Amortization in the period	-	57.008.544	57.008.544
Ending balance	**-**	**10.595.582.672**	**10.595.582.672**
Carrying amount			
Beginning balance	11.109.585.388	291.505.658	11.401.091.046
Ending balance	**11.109.585.388**	**234.497.114**	**11.344.082.502**

12 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/03/2026		01/01/2026	
	Value	Amount can be paid	Value	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
a) Trade payables detailed by suppliers with large account balances				
Related parties				
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	5.506.605.800	5.506.605.800	-	-
- Lai Chau Rubber JSC	-	-	41.158.530.000	41.158.530.000
- Tay Ninh Rubber JSC	2.167.200.000	2.167.200.000	-	-
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	1.075.118.400	1.075.118.400	3.200.385.600	3.200.385.600
- BARIA KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	5.088.867.882	5.088.867.882	-	-
- CAOUTCHOUC MEKONG CO., LTD	-	-	18.292.555.008	18.292.555.008
- TAN BIEN - KAMPONG THOM APHIVATH CAOUTCHOUC CO., LTD	-	-	10.358.247.900	10.358.247.900
- BEAN HEACK INVESTMENT CO.,LTD	10.229.093.426	10.229.093.426	-	-
- KRONGBUK RATANAKIRI APHIVATH CAOUTCHOUC CO.,LTD	-	-	9.527.372.400	9.527.372.400
- Others	154.088.400	154.088.400	309.294.031	309.294.031
Other parties				
- Khanh Travel Co., Ltd	-	-	1.637.759.000	1.637.759.000
- Tuoi Tre News	-	-	500.000.000	500.000.000
- National Archives Division II	-	-	2.807.730.108	2.807.730.108
- Construction and House Repair Enterprise	-	-	2.358.495.697	2.358.495.697
- Hochiminh Museum Construction JSC	6.533.967.239	6.533.967.239	-	-
- Others	1.487.205.356	1.487.205.356	13.361.973.725	13.361.973.725
	32.242.146.503	**32.242.146.503**	**103.512.343.469**	**103.512.343.469**

13 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivables at beginning of the period	Tax payables at beginning of the period	Tax payables in the period	Tax paid in the period	Tax receivables at the end of the period	Tax payables at the end of the period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	116.282.777.448	-	16.164.774.340	8.720.335.140	108.838.338.248	-
Corporate income tax	33.132.521.750	-	-	-	33.132.521.750	-
Personal income tax	-	2.662.979.803	12.648.255.332	14.850.238.728	-	460.996.407
Land tax and land rental	4.000.752	-	-	-	4.000.752	-
Fees, charges and other payables	27.051.323.632	-	-	-	27.051.323.632	-
	176.470.623.582	**2.662.979.803**	**28.813.029.672**	**23.570.573.868**	**169.026.184.382**	**460.996.407**

14 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Van Loi Kon Tum Vietnam JSC	-	91.432.754.300
- Nam Long Co., Ltd	-	49.510.487.419
- Công ty TNHH TM DV MAV Việt Nam	1.673.330.400	-
- Circo services JSC	1.602.207.216	-
- Others	6.586.913.134	8.248.360.614
	9.862.450.750	**149.191.602.333**

15 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Operating expenses of the representative office	9.763.324.200	9.763.324.200
- Others	-	807.369.031
	9.763.324.200	**10.570.693.231**

16 . OTHER PAYABLES

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term		
Payables at Group's headquater	***17.843.562.940***	***11.584.787.310***
- Trade union fee	387.912.645	151.556.834
- Short-term deposits, collateral received	-	297.013.662
- Others	17.455.650.295	11.136.216.814
Payables from Vietnam Rubber Finance One member Co., Ltd	***15.978.783.069***	***15.978.783.069***
- Others	15.978.783.069	15.978.783.069
	33.822.346.009	**27.563.570.379**
b) Long-term		
- Long-term deposits, collateral received	6.766.470.841	6.098.153.179
- Entrusted capital contribution to VRG - Dak Nong JSC	11.433.721.000	11.433.721.000
	18.200.191.841	**17.531.874.179**
c) Other payables to related parties	**63.685.041**	**63.685.041**
(Detailed as in Note No. 28)		

17 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Development investment fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
Balance as at 01/01/2026	**40.000.000.000.000**	**2.880.666.221.105**	**2.503.357.002.933**	**45.384.023.224.038**
Profit of the current period	-	-	506.439.204.351	506.439.204.351
Balance as at 31/03/2026	**40.000.000.000.000**	**2.880.666.221.105**	**3.009.796.207.284**	**45.890.462.428.389**

b) Details of Contributed capital

	Rate	31/03/2026	Rate	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
- Capital of State	96,77	38.708.428.190.000	96,77	38.708.428.190.000
- Capital of employees	0,72	288.133.710.000	0,72	288.133.710.000
- Capital of the trade union	0,02	7.262.500.000	0,02	7.262.500.000
- Others	2,49	996.175.600.000	2,49	996.175.600.000
	100,00	**40.000.000.000.000**	**100,00**	**40.000.000.000.000**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Owner's contributed capital	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
- *At the beginning of the period*	*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
- *At the end of the period*	*40.000.000.000.000*	*40.000.000.000.000*
Dividends, profit		
- Dividend, profit payable at the beginning of the period	857.870.692	758.789.312
- Dividend, profit payable in the period	-	-
+ Dividend, profit payable from last period's profit	-	-
- Dividend, profit paid in cash	30.974.750	-
+ Dividend, profit payable from last period's profit	*30.974.750*	-
- *Dividend, profit payable at the end of the period*	**826.895.942**	**758.789.312**

d) Share

	31/03/2026	01/01/2026
Quantity of Authorized issuing shares	4.000.000.000	4.000.000.000
Quantity of issued shares	4.000.000.000	4.000.000.000
- Common shares	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*
Quantity of outstanding shares in circulation	4.000.000.000	4.000.000.000
- Common shares	*4.000.000.000*	*4.000.000.000*

Par value per share: VND 10,000

e) Group's reserves

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Development investment fund	2.880.666.221.105	2.880.666.221.105
	2.880.666.221.105	**2.880.666.221.105**

18 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

a) Foreign currencies

	31/03/2026	01/01/2026
- USD	1.105.596,17	761.172,41
- EUR	0,48	0,48

b) Doubtful debts written-offs

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Customers at Group's headquater	6.071.513.101	6.071.513.101
- Customers at Rubber Finance Company	69.264.656.253	69.264.656.253

c) Other information related to the accounting figures after the merger of Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd

In 2015, Viet Nam Rubber Finance One Member Co., Ltd was merged into the Group as a credit institution. According to the Official Dispatch No. 4222/BTC-CDKT dated 30/03/2016, doubtful debts (uncollected interest) that Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd previously recorded off-statement of financial position according to regulations the decision of the Credit Institution will continue to be monitored in the management system of the Parent Company - Group to collect revenue according to the provisions of law.

Off-statement of financial position items as at 31/03/2026 relating to the Vietnam Rubber Finance One Member Co., Ltd include:

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Uncollected lending interest	2.200.431.493.803	2.177.652.928.968
- Uncollected interest receivable from repo share	8.866.766.418	8.866.766.418
- Collateral assets in lending contracts:	1.398.428.340.861	1.398.428.340.861

d) The detail of guarantee data for lending member units

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	USD	VND	USD
- VRG Phu Yen JSC	292.587.798.000	-	292.587.798.000	-
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	271.592.000.000	-	271.592.000.000	-
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	477.000.000.000	-	477.000.000.000	-
- Others	91.280.000.000	1.875.000	91.280.000.000	1.875.000
	1.132.459.798.000	**1.875.000**	**1.132.459.798.000**	**1.875.000**

19 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Revenue from sales of goods	683.512.888.667	996.165.366.197
Revenue from rendering of services	7.676.903.866	4.051.972.044
Other revenue	26.921.391.873	12.234.634.780
	718.111.184.406	**1.012.451.973.021**
In which: Revenue from related parties *(Detailed as in Note No. 28)*	**35.657.076.744**	**57.144.078.767**

20 . COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Cost of goods sold	674.850.841.865	986.754.834.431
Cost of services rendered	2.576.770.855	3.454.251.965
	677.427.612.720	**990.209.086.396**

21 . FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Interest income	68.676.244.547	50.980.044.352
Dividends or distributed profits	-	1.791.060.000
Realised exchange gain	870.537.952	471.336.454
Profits from subsidiaries with 100% capital investment	444.130.787.384	208.950.141.390
	513.677.569.883	**262.192.582.196**
In which: Financial income from related parties	**447.534.028.280**	**215.488.019.111**

(Detailed as in Note No. 28)

22 . FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Interest expense	-	560.960.163
Unrealised exchange loss	220.058.123	163.145.540
Provision/ reversal for impairment loss from investment	1.291.541.648	(46.247.213.219)
	1.511.599.771	**(45.523.107.516)**

23 . SELLING EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Expenses of outsourcing services	1.991.924.279	2.713.444.970
	1.991.924.279	**2.713.444.970**

24 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Raw materials	738.671.641	1.104.285.916
Labour expenses	24.883.761.723	19.096.247.448
Depreciation expenses	1.266.179.589	2.294.541.503
Tax, Charge, Fee	74.545	23.678.630
Reversal/ Provision expenses	2.570.846.405	(31.397.084)
Expenses of outsourcing services	3.455.297.775	5.960.312.073
Other expenses in cash	11.838.226.235	5.922.536.999
	44.753.057.913	**34.370.205.485**

25 . OTHER INCOME

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Others	334.647.745	303.009.995
	334.647.745	**303.009.995**

26 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
	VND	VND
Total profit before tax	506.439.204.351	292.755.012.677
Increase	1.131.471.165	400.050.944
Decrease	(507.570.675.516)	(293.155.063.621)
Taxable income	-	-
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	-	-
Tax payable at the beginning of the period	(33.132.521.750)	(33.132.521.750)
Tax paid in the period	-	-
Corporate income tax payable at the end of the period	**(33.132.521.750)**	**(33.132.521.750)**

27 . FINANCIAL INSTRUMENTS

The types of financial instruments of the Group:

	Carrying amount			
	31/03/2026		01/01/2026	
	Original Cost	Provision	Original Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Financial assets				
Cash and cash equivalents	1.304.036.067.669	-	1.303.766.080.564	-
Trade and other receivables	3.556.702.228.256	(35.114.290.823)	3.136.735.723.076	(33.556.366.002)
Lendings	3.882.416.395.596	(701.134.872.257)	3.865.416.395.596	(697.351.685.551)
Long term investments	100.460.464.608	(9.182.938.403)	100.460.464.608	(8.076.449.063)
	8.843.615.156.129	**(745.432.101.483)**	**8.406.378.663.844**	**(738.984.500.616)**

	Carrying amount	
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Financial liabilities		
Trade and other payables	84.264.684.353	148.607.788.027
Accrued expenses	9.763.324.200	10.570.693.231
	94.028.008.553	**159.178.481.258**

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the period because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but do not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and liabilities, excluding provision for doubtful debts and provision for diminution in value of trading securities which are presented in relevant notes.

Financial risk management

The Group's financial risks including market risk, credit risk and liquidility risk. The Group has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of General Directors of the Group is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Group's business operations will bear the risks of changes on prices, exchange rates and interest rates.

Price risk:

The Group bears price risk of equity instruments from short-term and long-term security investments due to uncertainty on future prices of the securities. Long-term securities are held for long-term strategies, at the end of the fiscal year, the Group has no plans to sell these investments.

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/03/2026				
Long-term investment	-	465.018.254.400	-	465.018.254.400
	-	**465.018.254.400**	-	**465.018.254.400**
As at 01/01/2026				
Long-term investment	-	417.699.162.926	-	417.699.162.926
	-	**417.699.162.926**	-	**417.699.162.926**

Exchange rate risk:

The Group bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than Vietnam Dong such as: revenue, cost,...

Interest rate risk:

The Group bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Group has time or demand deposits, lendings and debts subject to floating interest rates. The Group manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose.

Credit risk

Credit risk is risk in which the potential loss may be incurred if a counterpart fails to perform its obligations under contractual terms or financial instruments. The Group has credit risk from operating activities (mainly for trade receivables) and financial activities (including bank deposits, lendings and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/03/2026				
Cash and cash equivalents	1.304.036.067.669	-	-	1.304.036.067.669
Trade and other receivables	1.266.123.311.972	2.255.464.625.461	-	3.521.587.937.433
Lendings	3.906.258.560.193	356.610.163.637	-	4.262.868.723.830
	6.476.417.939.834	**2.612.074.789.098**	**-**	**9.088.492.728.932**
As at 01/01/2026				
Cash and cash equivalents	1.303.766.080.564	-	-	1.303.766.080.564
Trade and other receivables	840.353.776.843	2.262.825.580.231	-	3.103.179.357.074
Lendings	3.889.506.042.088	357.192.063.637	-	4.246.698.105.725
	6.033.625.899.495	**2.620.017.643.868**	**-**	**8.653.643.543.363**

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk in which the Group has trouble in settlement of its financial obligations due to lack of funds. Liquidity risk of the Group is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/03/2026				
Trade and other payables	66.064.492.512	18.200.191.841	-	84.264.684.353
Accrued expenses	9.763.324.200	-	-	9.763.324.200
	75.827.816.712	**18.200.191.841**	**-**	**94.028.008.553**
As at 01/01/2026				
Trade and other payables	131.075.913.848	17.531.874.179	-	148.607.788.027
Accrued expenses	10.570.693.231	-	-	10.570.693.231
	141.646.607.079	**17.531.874.179**	**-**	**159.178.481.258**

28 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

During the period, the Group has the transactions and balances at the end of the accounting period with related parties as follows:

Transactions during the period:

	Relation	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
		VND	VND
Revenue from management fee		**26.921.391.873**	**12.234.634.780**
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	7.495.360.685	1.995.982.570
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.538.256.646	2.266.584.973
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.371.178.983	1.617.524.799
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.423.586.344	1.087.396.290
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.972.446.980	1.465.655.302
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	283.815.682	183.735.125
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.705.523.974	1.149.190.436
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	793.852.038	159.181.548
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	499.377.594	233.267.660
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.459.435.907	934.367.786
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.394.108.070	847.518.535
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	621.025.142	158.466.343
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	100.860.900	88.062.800
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	262.562.928	47.700.613
Revenue from entrustment fee		**8.735.684.871**	**44.909.443.987**
- Vietnam Rubber Research Institute	Subsidiary	60.030.000	60.030.000
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	81.046.574
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	71.086.125	71.086.125
- VRG Japan Rubber Export JSC	Subsidiary	-	31.195.549.788
- Viet - Lao Rubber JSC	Associate	63.495.819	-
- Chu Se - Kampongthom Rubber JSC	Associate	71.961.927	-
- Ben Thanh Rubber JSC	Associate	8.469.111.000	13.501.731.500

	Relation	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
		VND	VND
Concentrated profits receivables from subsidiaries that		**444.130.787.384**	**208.950.141.390**
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	38.546.168.174	42.341.575.176
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	5.072.537.872	1.651.317.455
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	50.742.733.544	27.341.538.383
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	15.464.518.791	19.629.154.427
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6.961.028.714	8.367.753.748
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	24.893.332.947	-
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	36.814.600.359	20.944.575.350
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	11.092.626.502	11.454.516.604
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	36.243.513.111	-
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	37.216.544.488	37.179.205.440
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	172.805.295.472	36.347.644.028
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	8.277.887.410	3.692.860.779

Transactions during the period: (continued)

	Relation	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
		VND	VND
Dividends or distributed profits		-	**1.791.060.000**
- Viet Lao Power JSC	Received	-	1.791.060.000
Lending interest		**3.403.240.896**	**4.746.817.721**
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	205.297.793	239.514.355
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	126.808.700
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	46.683.335
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	44.340.544
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	27.976.412
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	130.224.031	151.927.985
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	19.509.356
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	101.400.292
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	204.841.551
- Quang NAm Rubber Co., Ltd	Subsidiary	178.003.364	207.670.738
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	97.758.212	97.758.212
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	686.428.745
- VRG Kien Giang MDF Wood JSC	Subsidiary	2.791.957.496	2.791.957.496
Purchasing goods and services		**431.904.391.132**	**464.124.906.009**
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	13.457.200.018	10.016.488.280
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	406.565.250	-
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	25.019.084.810	10.279.562.832
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	9.696.960.000	-
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	1.073.520.000
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.966.544.000	-
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	12.830.303.304	12.509.844.127
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	10.734.534.514	20.162.918.056
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	15.120.000.000
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	6.038.466.000
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	-	30.979.855.851
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	10.574.928.000	-
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6.938.064.000	15.795.512.000
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.001.888.000	-
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	20.498.601.509	39.765.558.631
- Dong Phu Rubber JSC	Subsidiary	6.360.000.000	7.686.000.000
- Phuoc Hoa Rubber JSC	Subsidiary	-	13.777.344.000
- Tay Ninh Rubber JSC	Subsidiary	11.760.960.000	9.527.070.000
- Lai Chau Rubber JSC	Subsidiary	46.495.691.273	36.833.890.142
- Yen Bai Rubber JSC	Subsidiary	273.481.250	-
- Sa Thay Rubber JSC	Subsidiary	39.777.171.370	19.817.928.244
- Son La Rubber JSC	Subsidiary	-	10.210.823.490
- Lai Chau II Rubber JSC	Subsidiary	3.216.500.000	17.717.474.250
- Hoa Binh Rubber JSC	Subsidiary	23.543.979.300	-
- Dong Nai Kratie Rubber JSC	Associate	9.535.260.420	14.850.683.715
- Chumomray Rubber Co., Ltd	Member of the Group	-	11.932.964.144

- Ba Ria Kampongthom Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	15.310.175.311	-
- Bean Heack Investment Co., Ltd	Member of the Group	61.405.980.988	62.520.835.882
- Hoang Anh Mang Yang K.Apivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	20.916.817.958	56.087.224.229
- C.R.C.K.2 Aphivath Caoutchouc Co., Ltd	Member of the Group	61.190.755.217	41.420.942.136
- Lao Quasa - Geruco Joint Stock Co., Ltd	Member of the Group	6.907.375.440	-
- Viet Lao Rubber Co., Ltd	Member of the Group	10.085.569.200	-
Receiving from advance to construction in progress		**5.760.954.770**	**7.861.278.173**
- EahLeo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	**2.120.416.536**
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	881.353.766	482.205.290
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.611.959.777	5.258.656.347
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.267.641.227	-

Outstanding balances at the end of the accounting perriod:

	Relation	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Receivables from advance to business capital		**6.922.169.876**	**8.522.169.876**
- Huong Khe - Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	6.922.169.876	6.922.169.876
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	1.600.000.000
Receivables from advance to construction in progress		**2.237.214.625.461**	**2.242.975.580.231**
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	524.552.659.475	524.552.659.475
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	213.738.989.400	213.738.989.400
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	26.200.000.000	26.200.000.000
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	-
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	153.947.926.443	153.947.926.443
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	101.435.911.551	101.435.911.551
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	277.607.996.594	277.607.996.594
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	50.469.466.667	50.469.466.667
- Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	208.473.485.195	208.473.485.195
- Quang Ngai Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.000.000.000	3.000.000.000
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	131.471.502.915	131.471.502.915
- Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	111.011.071.883	111.892.425.649
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	69.718.406.102	69.718.406.102
- Huong Khe Ha Tinh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	95.558.140.961	98.170.100.738
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	153.283.653.523	153.283.653.523
- Nam Giang - Quang Nam Rubber Co., Ltd	Subsidiary	111.813.462.161	114.081.103.388
- Rubber Medical Center	Subsidiary	4.931.952.591	4.931.952.591
Receivables from Dividends or distributed profits		-	**24.846.734.660**
- Krong Buk - Ratanakiri Rubber JSC	Associate	-	21.563.124.660
- Viet Lao Power JSC	Received investment Company	-	3.283.610.000

Outstanding balances at the end of the accounting perriod:

	Relation	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Receivables from concentrated profits		**1.042.901.908.131**	**630.573.898.360**
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	172.805.295.472	19.518.987.213
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	81.255.231.888	45.011.718.777
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	107.445.765.911	72.331.203.823
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	184.639.702.661	146.093.534.487
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	66.925.235.177	70.146.014.463
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	30.829.900.423	19.737.273.921
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	74.310.734.547	66.032.847.137
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	75.490.774.152	70.418.236.280
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	127.506.584.725	76.763.851.181
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	17.131.074.170	1.666.555.379
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	60.945.516.084	24.130.915.725
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.834.189.567	3.834.189.567
- Thanh Hoa Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.991.480.310	2.991.480.310
Receivables from centralized management fees		**75.772.232.459**	**65.329.039.586**
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	7.495.360.685	5.477.580.419
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	8.565.832.132	5.027.575.486
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.697.399.699	1.434.836.771
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	11.806.550.885	8.435.371.902
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	2.972.446.980	9.969.287.220
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	24.668.463.650	22.244.877.306
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	904.138.662	620.322.980
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	4.101.172.565	2.395.648.591
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.633.019.232	2.043.325.451
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.183.210.080	2.389.358.042
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.424.446.243	925.068.649
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.152.563.650	1.758.455.580
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.137.493.475	1.678.057.568
- Quang Tri Rubber Co., Ltd		1.030.134.521	929.273.621

Outstanding balances at the end of the accounting perriod: (continued)

	Relation	31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Receivables from centralized funds		**28.074.443.483**	**37.757.355.107**
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	-	5.894.778.604
- Binh Long Rubber Co., Ltd	Subsidiary	3.960.609.661	3.960.609.661
- Binh Thuan Rubber Co., Ltd	Subsidiary	675.206.000	675.206.000
- Dau Tieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	4.698.037.989	4.698.037.989
- Phu Rieng Rubber Co., Ltd	Subsidiary	-	2.234.815.748
- Loc Ninh Rubber Co., Ltd	Subsidiary	11.343.149.710	11.343.149.710
- Krong Buk Rubber Co., Ltd	Subsidiary	574.654.181	574.654.181
- Chu Pah Rubber Co., Ltd	Subsidiary	13.750.000	1.171.743.985
- Chu Prong Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.512.305.409	1.240.689.427
- Eah Leo Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.171.743.985	1.512.305.409
- Chu Se Rubber Co., Ltd	Subsidiary	878.267.406	878.267.406
- Kon Tum Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.455.264.757	1.388.421.277
- Quang Tri Rubber Co., Ltd	Subsidiary	403.033.108	1.455.264.757
- Mang Yang Rubber Co., Ltd	Subsidiary	1.388.421.277	403.033.108
- Public Sector entities	Subsidiary	-	326.377.845
Deposits, collateral received		**63.685.041**	**63.685.041**
- Dong Nai Rubber Corporation Co., Ltd	Subsidiary	36.189.749	36.189.749
- Ba Ria Rubber JSC	Subsidiary	27.495.292	27.495.292

29 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Interim Separate Statement of Financial Position and Notes are taken from the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The comparative figures on the Separate Statement of Income, Separate Statement of Cash Flows and Notes are taken from the Separate Financial Statements for the period from 01/01/2025 to 31/03/2025.

The Group has restated certain items on the 'Statement of Financial Position' to comply with the guidelines set forth in Circular No. 99/2025/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on October 27, 2025. (Refer to the attached Appendix 1).

Ho Chi Minh City, April 28 ,2026

Preparer	Accounting in charge	General Director
Do Phu Hong Quan	Luu Thi To Nhu	Le Thanh Hung

M.S.D.N: 0301 366564 TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CTCP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Appendix No. 1 attached to the Notes to the Financial Statements

Balances at FS for the fiscal year end as at 31/12/2025			**Balances restated in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC as at 01/01/2026**			
Code	**Items**	**Balances as at 31/12/2025**	**Code**	**Items**	**Balances restated as at 01/01/2026**	**Variance**
		VND			VND	VND
123	Held-to-maturity investments	3.865.416.395.596	123	Short-term Held-to-maturity investments	4.297.003.095.097	431.586.699.501
		-	124	Provision for short-term held-to-maturity investments	(346.046.987.661)	(346.046.987.661)
135	Short-term lending receivables	361.041.738.099			-	(361.041.738.099)
136	Other short-term receivables	902.502.943.933	135	Other short-term receivables	831.957.982.531	(70.544.961.402)
137	Provision for short-term doubtful debts	(379.603.353.663)	136	Provision for short-term doubtful debts	(33.556.366.002)	346.046.987.661
215	Long-term lending receivables	727.148.754.287			-	(727.148.754.287)
219	Provision for long-term doubtful debts	(369.956.690.650)	216	Provision for long-term doubtful debts	-	369.956.690.650
		-	265	Long-tern held - to - maturity investments	727.148.754.287	727.148.754.287
		-	266	Provision for long-term held-to-maturity investments	(369.956.690.650)	(369.956.690.650)